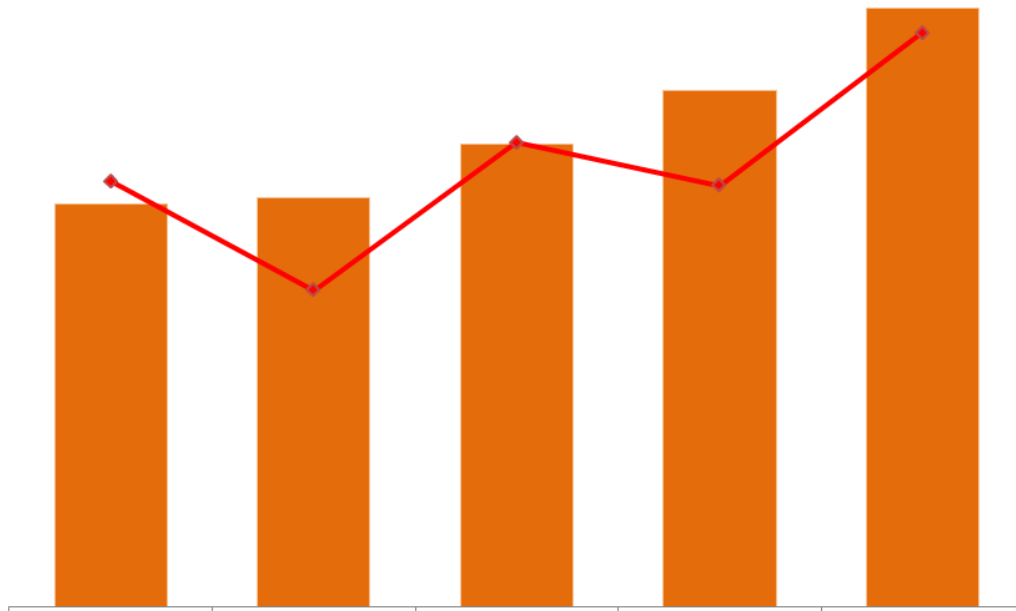




CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH NGHỆ AN

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 5 NĂM 2026



Nghệ An, tháng 5 năm 2026

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 5 NĂM 2026

I. LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tháng 5 năm 2026, sản xuất nông nghiệp tập trung thu hoạch lúa và các loại cây trồng hàng năm theo đúng khung lịch thời vụ. Chăn nuôi phát triển khá, dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát. Sản xuất lâm nghiệp tập trung trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng. Sản xuất thủy sản đẩy mạnh công tác khai thác và nuôi trồng.

1.1. Sản xuất nông nghiệp

a) Trồng trọt

Cây hàng năm

Tính đến ngày 20/5/2026 tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm toàn tỉnh ước đạt 204.378,5 ha, bằng 97,16% (-5.974 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích gieo trồng một số cây trồng chính như sau:

- Cây lúa: Diện tích gieo trồng lúa vụ xuân ước đạt 90.537,1 ha, giảm 0,3% (-271,4 ha) so với cùng kỳ năm trước. Dự ước năng suất lúa vụ xuân tăng so với cùng kỳ năm trước, do thời tiết đầu vụ thuận lợi, cây lúa sinh trưởng, phát triển tốt, phòng trừ sâu bệnh kịp thời.

- Cây ngô: Diện tích gieo trồng ước đạt 33.151,5 ha, giảm 10,08% (-3.719,2 ha) so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân giảm do ảnh hưởng của việc đất ẩm nên người dân không gieo trồng từ vụ Đông.

- Cây lạc: Diện tích gieo trồng ước đạt 8.237,2 ha, tăng 1,51% (+122,6 ha) so với cùng kỳ năm trước.

- Diện tích rau các loại: Diện tích gieo trồng ước đạt 24.768,4 ha, giảm 2,85% (-725,7 ha) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân giảm chủ yếu do một phần diện tích được chuyển sang sản xuất các cây trồng ngắn ngày khác và phục vụ các mục đích phi nông nghiệp.

- Diện tích đậu các loại ước đạt 925,7 ha, tăng 0,05% (+0,05 ha) so với cùng kỳ năm trước.

Hình 1: Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
(Tính đến ngày 20 tháng 5 năm 2026)

Cây hoa màu hàng năm				
Lúa đông xuân	Ngô	Khoai lang	Lạc	Rau các loại
				
90.537,1 ha	33.151,5 ha	2.259,4 ha	8.237,2 ha	24.768,4 ha
▼ 0,3%	▼ 10,09%	▼ 3,53%	▲ 1,51%	▼ 2,85%

** Tiến độ sản xuất vụ Hè thu*

Sản xuất vụ Hè Thu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Nghệ An dự báo có nhiều bất lợi về điều kiện ngoại cảnh. Ngay từ đầu vụ, thời tiết nắng nóng kéo dài, đan xen các đợt mưa giông cục bộ, gây ảnh hưởng đến tiến độ gieo trồng. Ngành Nông nghiệp cùng các địa phương tập trung chỉ đạo xây dựng kế hoạch sản xuất phù hợp với điều kiện thực tế từng vùng, bố trí thời vụ hợp lý nhằm hạn chế tác động bất lợi của thời tiết. Đồng thời, tăng cường theo dõi diễn biến khí tượng, thủy văn, chủ động phương án phòng chống hạn, đảm bảo nguồn nước tưới, tiêu úng kịp thời; chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, góp phần đảm bảo sản xuất an toàn, hiệu quả hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Tính đến ngày 20/5/2026 tổng diện tích gieo trồng cây vụ hè thu toàn tỉnh ước đạt 4.053,1 ha, tăng 0,39% (+15,7 ha) so với cùng kỳ năm trước, cụ thể một số cây trồng chính như sau:

- Cây ngô: diện tích gieo trồng ước đạt 383 ha, tăng 1,59% (+6 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó diện tích ngô lấy hạt là 375 ha, tăng 0,81% (+3 ha) so với cùng kỳ năm 2025. Vụ Hè thu năm 2026 toàn tỉnh ưu tiên sử dụng các giống ngô: DK6919s, CP 511, NK6275, NK6101, MX10.

- Cây khoai lang: diện tích gieo trồng ước đạt 34,1 ha, bằng 97,43% (-0,9 ha) so với cùng kỳ năm trước.

- Cây vừng: diện tích gieo trồng vừng ước đạt 1.342,8 ha, bằng 96,43% (-49,7 ha) so với cùng kỳ năm trước.

- Cây rau, đậu các loại và hoa: Diện tích gieo trồng ước đạt 540,8 ha, bằng 99,03% (-5,3 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: diện tích rau các loại ước đạt 536,6 ha, bằng 99,39% (-3,3 ha) so với cùng kỳ. Diện tích rau được trồng chủ yếu tại xã: Diễn Châu, Quảng Châu, Hùng Châu, Yên Thành, Quan Thành, Quỳnh Lưu, Quỳnh Phú, Quỳnh Anh.

- Cây hằng năm khác: Diện tích gieo trồng ước đạt 1.612,2 ha, tăng 4,21% (+65,2 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích cỏ voi ước đạt 1.536 ha, tăng 0,46% (+7 ha).

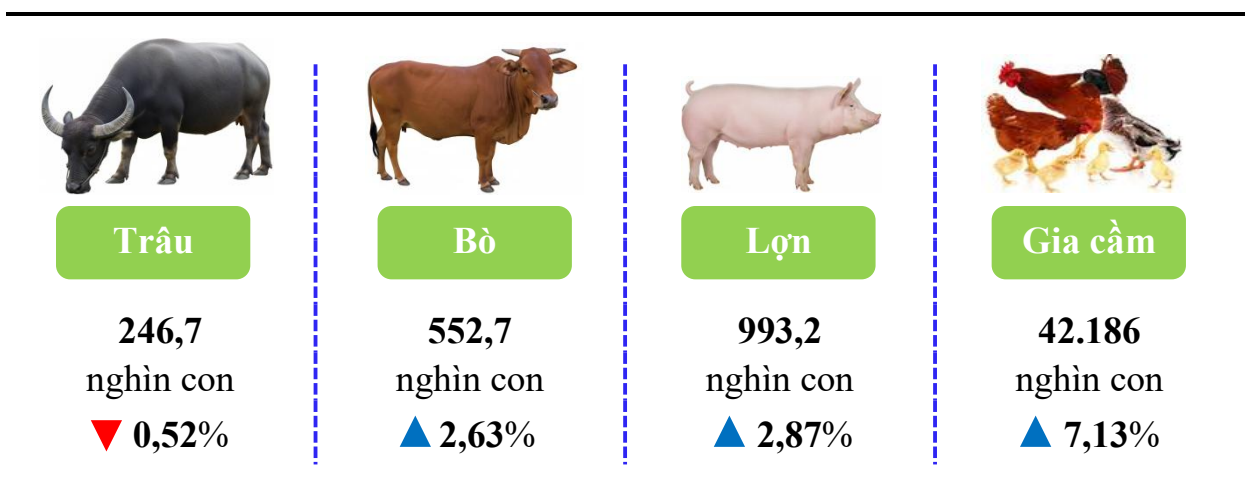
Cây lâu năm

Hiện nay các doanh nghiệp và hộ dân tập trung chăm sóc giống, chuẩn bị phân bón, làm đất để ươm các loại cây giống như chè, dừa, cam, cao su nhằm đạt kế hoạch trồng mới năm 2026.

b) Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm tháng 5 năm 2026 trên địa bàn cơ bản ổn định. Các địa phương triển khai công tác rà soát, nắm tình hình chăn nuôi và chuẩn bị lập kế hoạch tiêm phòng vacxin đàn gia súc, gia cầm năm 2026. Tăng cường kiểm tra, giám sát đồng bộ từ khâu nguồn gốc con giống, giết mổ đến lưu thông sản phẩm ra thị trường.

Hình 2: Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm tại thời điểm tháng 5/2026



- Tổng đàn trâu tại thời điểm tháng 5 năm 2026 ước đạt 246,7 nghìn con, giảm 0,52% (-1.290 con) so với cùng kỳ năm trước. Tổng đàn trâu giảm dần qua các năm, do sức kéo của trâu dần được thay thế bởi máy móc, thể hiện rõ trong quá trình cơ giới hóa nông nghiệp.

- Tổng đàn bò tại thời điểm tháng 5 năm 2026 ước đạt 552,7 nghìn con, tăng 2,63% (+14.141 con) so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó đàn bò sữa ước đạt 81,1 nghìn con, tăng 0,21% (+166 con). Tổng đàn bò phát triển thuận lợi về giá cả, thị trường tiêu thụ, phương thức chăn nuôi ngày càng được cải tiến, người chăn nuôi có lãi ổn định. Chăn nuôi bò sữa tiếp tục phát triển theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

- Tổng đàn lợn tại thời điểm tháng 5 năm 2026 ước đạt 993,2 nghìn con, tăng 2,87% (+27.708 con) so với cùng kỳ năm 2025. Đàn lợn phát triển ổn định nhờ kiểm soát tốt dịch bệnh, giá cả và thị trường tiêu thụ ổn định. Dự báo thời gian tới tổng đàn sẽ chuyển dịch mạnh theo hình thức chăn nuôi tập trung, công

nghiệp. Đến năm 2030, được nuôi bằng công nghệ cao, ứng dụng các quy chuẩn nông nghiệp tốt, quá trình nuôi sẽ tăng cường các biện pháp an toàn sinh học gắn với xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.

- Tổng đàn gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm tháng 5 năm 2026 ước đạt 42.186 nghìn con, tăng 7,13% (+2.808 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng đàn gà ước đạt 35.211 nghìn con, tăng 7,99% (+2.606 nghìn con). Chăn nuôi gia cầm đang được đẩy mạnh trong thời gian qua do vốn đầu tư thấp hơn so với các con nuôi khác, phù hợp với điều kiện của nhiều hộ; giá bán thịt hơi xuất chuồng và các sản phẩm gia cầm khá ổn định nên người dân tập trung đầu tư phát triển chăn nuôi gia cầm.

Tình hình dịch bệnh trong chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An tính đến ngày 20/5/2026, xảy ra như sau:

- Bệnh dịch tả lợn châu Phi: Hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh đang xảy ra 41 ổ dịch chưa qua 21 ngày (trong đó: có 26 ổ dịch nhỏ hơn 10 ngày, 10 ổ dịch từ 11-15 ngày, 5 ổ dịch từ 16-20 ngày); số lợn tiêu hủy 7.254 con, trọng lượng 630.862 kg.

- Bệnh Viêm da nổi cục: Đang xảy ra 1 ổ dịch tại xã Huồi Tụ. Số gia súc chết, buộc tiêu hủy 6 con trọng lượng 1.150 kg. Các bệnh khác xảy ra rải rác ở một số hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, đã được phát hiện sớm, khống chế và xử lý kịp thời không để lây lan ra diện rộng.

Hiện nay, thời tiết nắng nóng kéo dài làm giảm sức đề kháng vật nuôi, dễ phát triển chăn nuôi bền vững và an toàn dịch bệnh, các cấp các ngành cần có nhiều giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực chăn nuôi; xây dựng kế hoạch tái đàn, chăn nuôi theo tín hiệu thị trường, tránh tình trạng cung vượt cầu khiến giá giảm, ảnh hưởng đến lợi ích người nông dân; tăng cường công tác kiểm dịch và tiêm phòng vắc xin cho đàn vật nuôi, tránh nguy cơ dịch bệnh có thể bùng phát trở lại, ảnh hưởng đến người chăn nuôi và tiêu dùng.

1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Tháng 5 năm 2026, hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, nhu cầu nguyên liệu cho các nhà máy chế biến gỗ, viên nén sinh học và dăm gỗ xuất khẩu trên địa bàn tỉnh và khu vực tiếp tục tăng mạnh đã góp phần đẩy mạnh sản xuất lâm nghiệp, trồng mới rừng sản xuất, chăm sóc và bảo vệ rừng, khai thác gỗ đến kỳ thu hoạch.

- Diện tích trồng rừng tập trung trong tháng 5 năm 2026 ước đạt 2.515 ha, tăng 1,78% (+43,9 ha) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 5 tháng ước đạt 11.742 ha, tăng 5,49% (+611 ha). Diện tích trồng rừng tăng do thời tiết rất thuận lợi, mặt khác diện tích đất trống sau khai thác tăng, tạo quỹ đất để trồng rừng mới. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán tháng 5 ước đạt 593 nghìn cây, giảm 5,02% (+31,3 nghìn cây). Lũy kế 5 tháng ước đạt 2.388 nghìn cây, tăng 2,37% (+55,2 nghìn cây).

- Sản lượng gỗ khai thác tháng 5 năm 2026 ước tính đạt 235.542 m³, tăng 4,63% (+10.426,9 m³) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 5 tháng ước đạt 800.300 m³, tăng 5,12% (+39.014,3 m³). Sản lượng gỗ khai thác tăng do nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu của các nhà máy chế biến dăm gỗ, viên nén và sản xuất gỗ MDF tăng cao; giá keo nguyên liệu ổn định, ngành gỗ tiếp tục khẳng định vai trò là một trong những trụ cột quan trọng trong sản phẩm xuất khẩu.

Một số lâm sản thu nhật khác như giang, măng, mộc nhĩ... trong tháng đều tăng hơn cùng kỳ năm trước, do bà con nông dân tích cực thu nhật để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân.

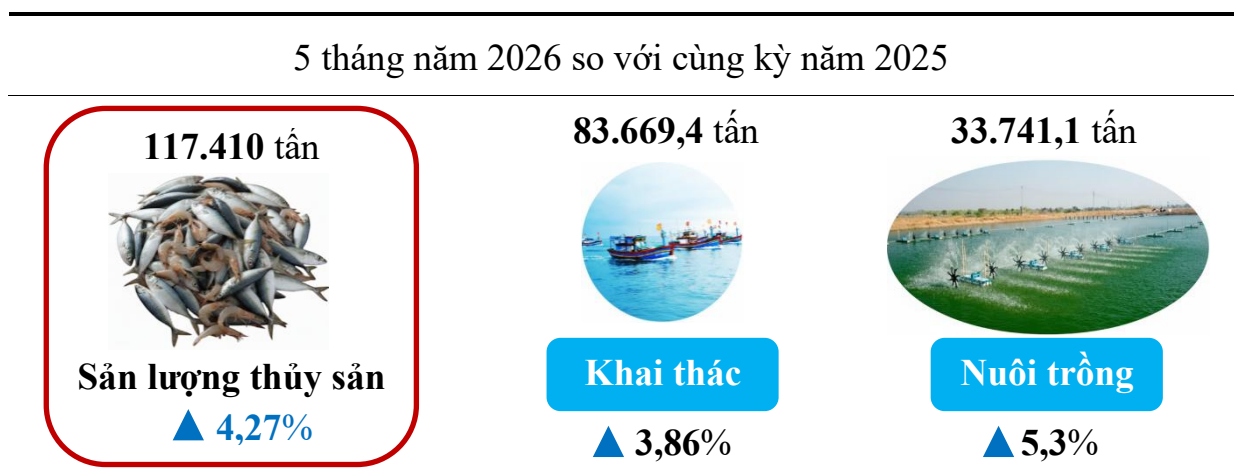
Tháng 5 năm 2026, toàn tỉnh đã phát hiện, bắt giữ và xử lý 32 vụ vi phạm hành chính, trong đó số vụ phá rừng 13 vụ, giảm 44 vụ so với cùng kỳ năm 2025. Diện tích rừng bị thiệt hại 4,99 ha, thu nộp ngân sách nhà nước trong tháng với số tiền 293,7 triệu đồng. Lũy kế 5 tháng năm 2026, toàn tỉnh đã phát hiện, bắt giữ và xử lý 125 vụ vi phạm hành chính, trong đó số vụ phá rừng 52 vụ, giảm 76 vụ so với cùng kỳ. Diện tích rừng bị thiệt hại 14,3 ha. Lâm sản tịch thu là 49,1 m³ gỗ các loại; Động vật rừng quý hiếm 30 cá thể; Thực vật rừng ngoài gỗ tính theo giá trị: 15 triệu đồng. Thu nộp ngân sách 1,04 tỷ đồng.

Để chủ động kiểm soát tình hình, kịp thời xử lý, ngăn chặn, phòng ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp trên địa bàn. Các ngành chức năng, địa phương cần triển khai hiệu quả công tác kiểm tra, đặc biệt tại các địa bàn trọng điểm về khai thác, mua bán, vận chuyển lâm sản, phá rừng trái pháp luật.

1.3. Sản xuất thủy sản

Thời tiết tháng Năm thuận lợi cho việc nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Sản xuất thủy sản phát triển đồng bộ cả về khai thác và nuôi trồng. Sản lượng khai thác và thu hoạch thủy sản tăng; tình hình dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, giá các mặt hàng thủy sản duy trì ổn định, nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng hải sản tăng vào mùa du lịch nên ngư dân nỗ lực vươn khơi bám biển, duy trì sản xuất.

Hình 3. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác



Sản lượng khai thác thủy sản biển tháng 5 năm 2026 ước đạt 18.647 tấn, tăng 3,26% (+588 tấn), trong đó cá ước đạt 15.251 tấn, tăng 2,87% (+425 tấn); tôm ước đạt 210 tấn, tăng 4,48% (+9 tấn); thủy sản khác ước đạt 3.186 tấn, tăng 5,08% (+154 tấn). Lũy kế 5 tháng năm 2026 sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 83.669,4 tấn, tăng 3,86% (+3.107,4 tấn), trong đó cá ước đạt 68.481,5 tấn, tăng 3,32% (+2.202,5 tấn); tôm ước đạt 867,9 tấn, tăng 4,69% (+39 tấn) và thủy sản khác ước đạt 14.320 tấn, tăng 6,44% (+866 tấn). Sản lượng khai thác tăng do thời tiết thuận lợi, phương tiện đánh bắt được trang bị hiện đại, công tác tìm kiếm ngư trường khai thác hợp lý, các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản xa bờ được ban hành. Hoạt động khai thác được gắn liền với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo đảm an toàn cho người và tàu cá hoạt động khai thác thủy sản hợp pháp.

Sản lượng nuôi trồng tháng 5 năm 2026 ước đạt 8.593 tấn, tăng 5,38% (+439 tấn) so cùng kỳ năm trước, trong đó: cá ước đạt 5.377 tấn, tăng 5,6% (+285 tấn); tôm ước đạt 2.864 tấn, tăng 5,22% (+142 tấn); thủy sản khác ước đạt 352 tấn, tăng 3,53% (+12 tấn). Lũy kế 5 tháng năm 2026 sản lượng nuôi trồng ước đạt 33.741,1 tấn, tăng 5,3% (+1.699,1 tấn) so cùng kỳ năm trước, trong đó: cá ước đạt 27.763,7 tấn, tăng 5,39% (+1.418,7 tấn); tôm ước đạt 3.560 tấn, tăng 5,73% (+193 tấn); thủy sản khác ước đạt 2.417,4 tấn, tăng 3,75% (+87 tấn). Nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, ứng dụng công nghệ cao, để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, nâng cao thu nhập, đảm bảo phát triển hài hòa giữa các vùng.

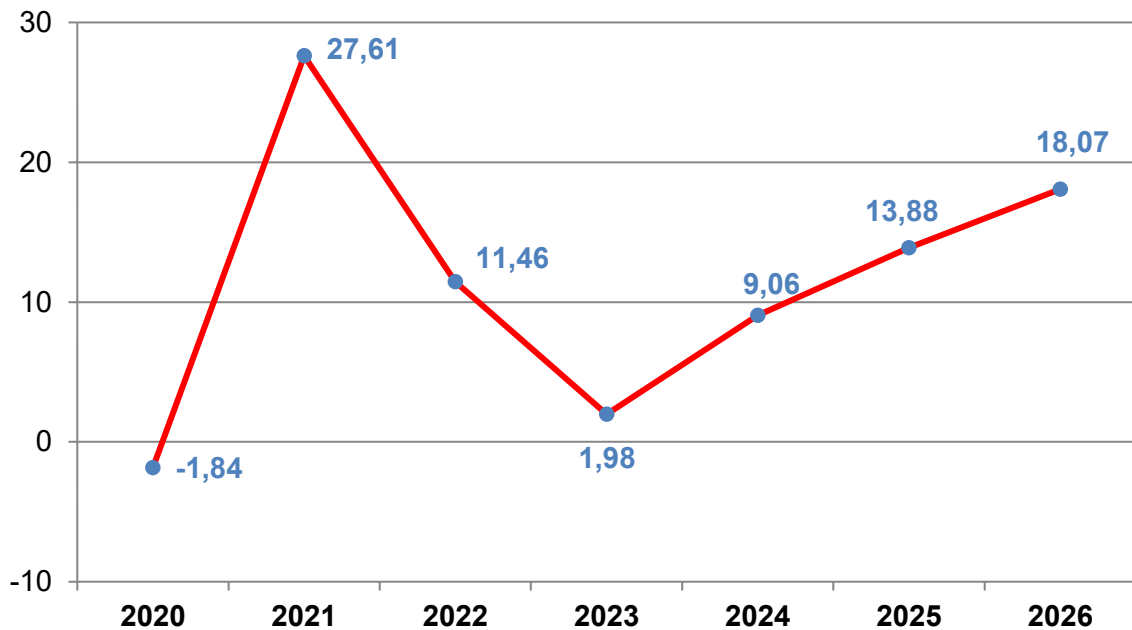
2. Sản xuất công nghiệp

Năm tháng đầu năm 2026, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An duy trì đà tăng trưởng khá, với chỉ số IIP ước tăng 18,07% so với cùng kỳ năm trước. Riêng tháng 5 năm 2026, IIP tăng 1,45% so với tháng trước và tăng 18,13% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 năm 2026 ước tính tăng 1,45% so với tháng 4 năm 2026. Hầu hết các ngành công nghiệp cấp I đều ghi nhận mức tăng, trong đó ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,06%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,75%; ngành khai khoáng tăng 1,48%; ngành chế biến, chế tạo tăng 1,22%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 năm 2026, tăng 18,13% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó ngành chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực chính với mức tăng 21,47%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,59%; ngành khai khoáng tăng 8,19%. Riêng ngành sản xuất và phân phối điện giảm 7,94% so với cùng kỳ do điều kiện thủy văn không thuận lợi, lượng nước về hồ thấp khiến sản lượng điện của hầu hết các nhà máy thủy điện trên địa bàn giảm.

**Hình 4. Tốc độ tăng/giảm IIP 5 tháng so với cùng kỳ năm trước
trong giai đoạn 2020-2026 (%)**



Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, chỉ số sản xuất công nghiệp toàn tỉnh ước tăng 18,07% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 18,88%, tiếp tục đóng vai trò chủ lực; ngành khai khoáng tăng 12,38%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 12,29% và ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,1%.

Đà tăng trưởng của ngành công nghiệp tiếp tục được hỗ trợ bởi nhu cầu tiêu dùng trong nước duy trì tích cực, các doanh nghiệp FDI mở rộng sản xuất và một số dự án mới bắt đầu đi vào hoạt động, góp phần tạo thêm năng lực sản xuất cho toàn ngành. Một số sản phẩm sản xuất tăng so với cùng kỳ như: Bộ phận của các linh kiện điện tử ước tăng gấp 3 lần; Loa BSE ước đạt 32,8 triệu cái, tăng 63,35%; Dock sạc ước đạt 9,5 triệu cái, tăng 62,65%; Micro ước đạt 119,2 triệu cái, tăng 22,16%; Tai nghe không dây ước đạt 34,1 triệu cái, tăng 30,46%; Nước mắm ước đạt 104 triệu lít, tăng 36,22%; Phân NPK ước đạt 22 nghìn tấn, tăng 22,49%; Micro ước đạt 119,2 triệu cái, tăng 22,16%; Ống nhựa tiền phong ước đạt 8,14 nghìn tấn, tăng 20,66%; Bia lon ước đạt 44 triệu lít, tăng 20,37%; Sản phẩm điện sản xuất ước đạt 1.292,4 triệu KWh, tăng 12,15%.

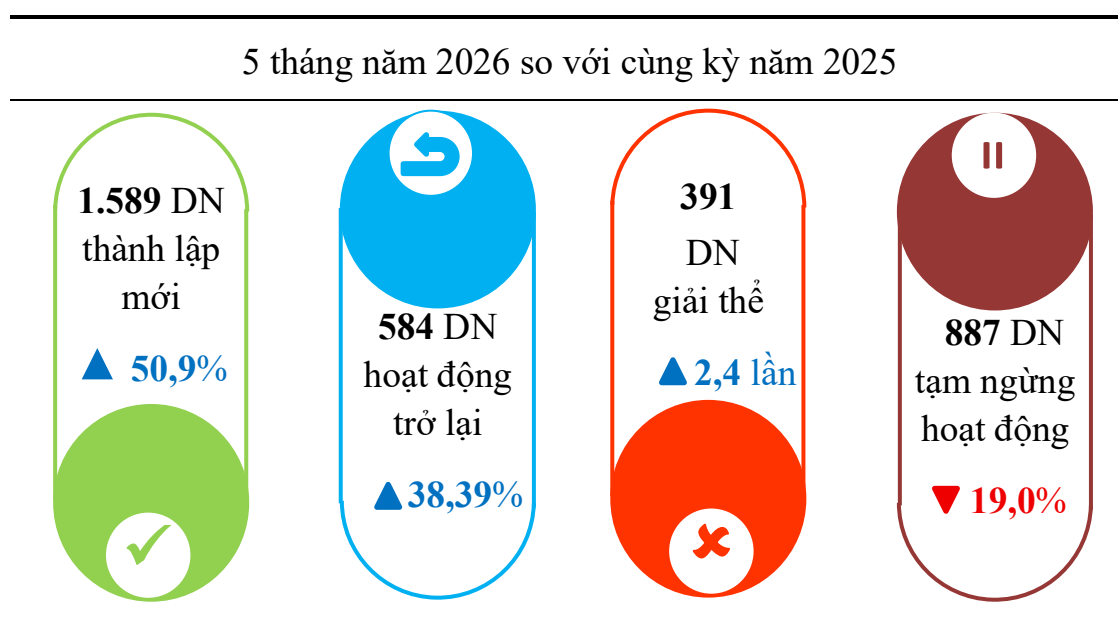
Bên cạnh những thuận lợi, hoạt động sản xuất của một số doanh nghiệp còn gặp khó khăn do xuất khẩu giảm, thiếu đơn hàng; giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao. Một số doanh nghiệp phải bố trí công nhân nghỉ luân phiên, điều chỉnh kế hoạch sản xuất, dẫn đến sản lượng và doanh thu thực hiện thấp hơn so với kế hoạch đề ra, như: Tôn lợp ước đạt 598,7 nghìn tấn, chỉ tăng 2,11%, Sữa tươi ước đạt 149 triệu lít, chỉ tăng 1,54%; Sữa chua ước đạt 20,3 nghìn tấn, giảm 11,03%; Bột đá ước đạt 244,1 nghìn tấn, giảm 2,63%; Đường RS ước đạt 119,9 nghìn tấn, giảm 1,89%.

Nhìn chung, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực, cơ cấu công nghiệp chuyển dịch theo hướng hiện đại, công nghệ cao và gia tăng tỷ trọng các ngành chế biến, chế tạo. Tuy nhiên, cần tiếp tục hỗ trợ các ngành còn khó khăn, nâng cao tính liên kết và sức lan tỏa của khu vực công nghiệp nhằm bảo đảm tăng trưởng bền vững trong thời gian tới.

3. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Chủ trương của tỉnh phát triển doanh nghiệp cả về số lượng và chất lượng, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, bảo đảm thực chất, hiệu quả; tăng cường hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư, hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp hoạt động và mở rộng quy mô sản xuất; đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước và tỷ trọng GRDP của tỉnh, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp



Luỹ kế 5 tháng đầu năm 2026 (từ ngày 01/01/2026 tính đến 22/5/2026), trên địa bàn tỉnh Nghệ An có 1.589 doanh nghiệp được cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tăng 50,9% (+536 doanh nghiệp) so với cùng kỳ, với số vốn đăng ký là 9.534,9 tỷ đồng (tăng gấp 2,3 lần); Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thành lập mới là 720 đơn vị, tăng 38,73% (+201 đơn vị) so với cùng kỳ. Đồng thời có 584 doanh nghiệp đăng ký hoạt động trở lại sản xuất kinh doanh, tăng 38,39% (+162 doanh nghiệp) so với cùng kỳ. Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đăng ký hoạt động trở lại là 65 đơn vị, tăng 18,18% (+10 đơn vị) so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động là 887 doanh nghiệp, giảm 19% (-208 doanh nghiệp) so với

cùng kỳ. Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tạm ngừng hoạt động là 64 đơn vị, giảm 14,67% (-11 đơn vị) so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp giải thể là 391 doanh nghiệp, tăng gấp 2,4 lần (+228 doanh nghiệp) so với cùng kỳ; Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chấm dứt hoạt động là 202 đơn vị, tăng 87,04% (+94 đơn vị) so với cùng kỳ.

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp 5 tháng năm 2026 tăng 17,25% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 4,08%; ngành chế biến, chế tạo tăng 18,76%; Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 1,78%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải bằng 97,91%. Xét theo loại hình kinh tế, lao động khu vực nhà nước bằng 86,12%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 97,34% và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 35,39%.

4. Đầu tư

Công tác chỉ đạo, điều hành triển khai kế hoạch đầu tư công được thực hiện quyết liệt ngay từ đầu năm 2026. Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều quyết định, công điện và các văn bản chỉ đạo để đơn đốc đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, nhất là quán triệt, cụ thể hóa chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Các cấp, các ngành triển khai các nhiệm vụ đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả với tinh thần chủ động, trách nhiệm và quyết tâm cao nhất với mục tiêu giải ngân 100% kế hoạch vốn trong năm 2026.

Chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2026 là 12.173,1 tỷ đồng, tăng 20,34% so với kế hoạch năm 2025. Trong đó, nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh được giao 9.642,3 tỷ đồng, tăng 19,30%; nguồn vốn ngân sách cấp xã được giao 2.530,8 tỷ đồng, tăng 24,48%. Bước vào năm 2026, tỉnh Nghệ An thể hiện quyết tâm cao trong thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công với hàng loạt chỉ đạo đồng bộ, phân công rõ trách nhiệm đến từng cấp, từng ngành và người đứng đầu. Giao trách nhiệm cụ thể cho các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh, giám đốc/thủ trưởng sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường và các chủ đầu tư. Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An trực tiếp chỉ đạo, đơn đốc tiến độ các dự án theo lĩnh vực phụ trách, phân đấu giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn năm 2026.

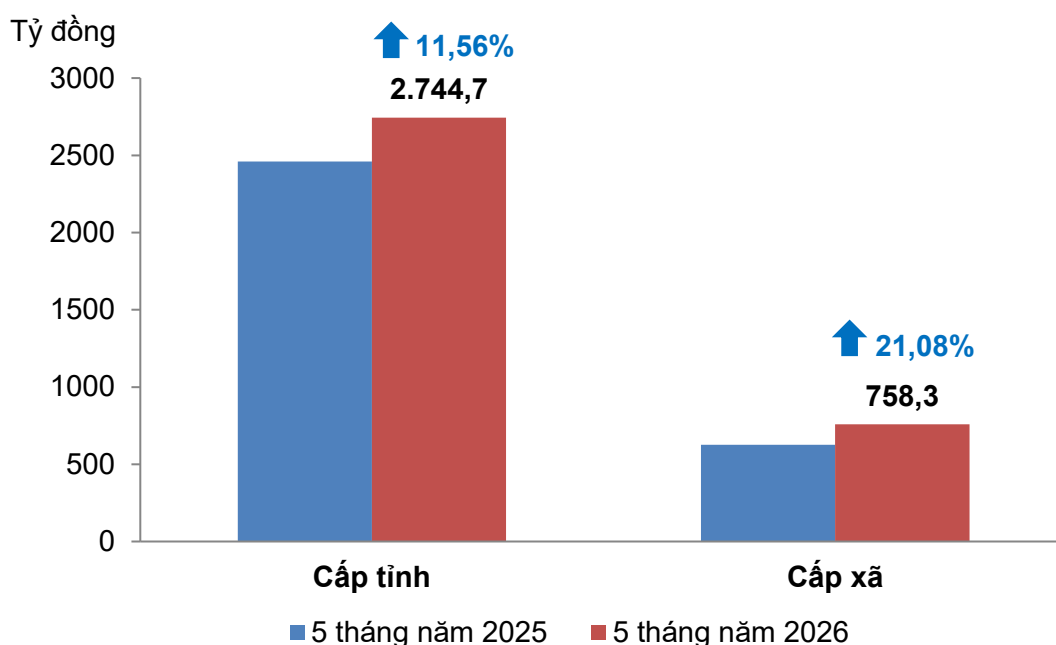
Trong tháng 5 năm 2026 (tính đến ngày 20/5/2026), trên địa bàn tỉnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 1 dự án/tổng mức đầu tư (TMĐT) 26,5 triệu USD, điều chỉnh cho 5 lượt dự án, trong đó điều chỉnh vốn cho 4 lượt dự án/TMĐT tăng 115,13 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng thêm: 803,13 tỷ đồng.

Lũy kế đến ngày 20/5/2026, trên địa bàn tỉnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp GCNĐKĐT cho 21 dự án/TMĐT 62.242,4 tỷ đồng, điều chỉnh cho 72 lượt dự án, trong đó điều chỉnh vốn cho 23 lượt dự án/TMĐT tăng 5.527,6 tỷ

đồng. Tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng thêm: 67.770,0 tỷ đồng. Trong đó, đầu tư FDI đã cấp mới cho 5 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 795,4 triệu USD (chiếm 23,8 % về số lượng dự án và 66,3% về tổng vốn đầu tư), điều chỉnh vốn cho 5 lượt dự án/TMĐT tăng 23,46 triệu USD. Tổng vốn cấp mới và điều chỉnh là 818,86 triệu USD.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 5 năm 2026 ước đạt 762,4 tỷ đồng, tăng 14,63% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 596,3 tỷ đồng tăng 12,85%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 166,1 tỷ đồng, tăng 21,49% so với cùng kỳ.

**Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
5 tháng các năm 2026-2025 phân theo cấp quản lý**



Tính chung 5 tháng đầu năm 2026 vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 3.503 tỷ đồng, tăng 13,49% so với cùng kỳ. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 2.744,7 tỷ đồng, tăng 11,56%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 758,3 tỷ đồng, tăng 21,08%. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong năm 2026 tăng là do nguồn vốn bổ sung cho các địa phương theo Thông báo Kết luận số 81/TB/TW của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới. Theo Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 02/03/2026 của Thủ tướng Chính phủ là 12.905,351 tỷ đồng, trong đó tỉnh Nghệ An được phân bổ thêm: 1.590,777 tỷ. Quyết định 775/QĐ-UBND ngày 6/03/2026 của UBND tỉnh Nghệ An phân bổ 1.377,852 tỷ đồng đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới. Vì vậy, tổng nguồn vốn phân bổ theo kế

hoạch là 13.763,2 tỷ đồng, tăng 36,06% so với cùng kỳ, trong đó nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh được giao 11.232,42 tỷ đồng, tăng 38,97%; nguồn vốn ngân sách cấp xã được giao 2.530,8 tỷ đồng, tăng 24,48%.

Những dự án trọng điểm được UBND tỉnh chỉ đạo, đơn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện trong tháng 5 năm 2026: Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) từ km 7-76 với TMĐT 4.651 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 28,0 tỷ đồng; Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò giai đoạn 2 với TMĐT là 1.415,2 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 27,0 tỷ đồng; Xây dựng Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (giai đoạn 2) với TMĐT 1.259 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 17,0 tỷ đồng; Xây dựng mới nhà khám chữa bệnh và điều trị tổng hợp Bệnh viện Sản nhi Nghệ An với TMĐT 253 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 5 tỷ đồng; Đường giao thông nối từ Quốc lộ 7C đến đường Hồ Chí Minh với TMĐT 684,4 tỷ đồng, ước thực hiện đầu tư trong tháng 6,7 tỷ đồng; Đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài nối đường ven sông Lam (giai đoạn 2) với TMĐT 413,1 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 6 tỷ đồng; Nâng cấp, mở rộng đường Bình Minh với TMĐT 310 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 4,2 tỷ đồng; Xây dựng đường giao thông vào trung tâm xã Nhôn Mai với TMĐT 428,8 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 5,5 tỷ đồng.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Năm 2026, tỉnh Nghệ An đặt mục tiêu thu ngân sách tăng 12% so với năm trước. Đây là mục tiêu lớn trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước còn nhiều biến động. Công tác thu ngân sách được xác định là nhiệm vụ trọng tâm. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, triển khai các văn bản chỉ đạo, điều hành và thực hiện phân bổ dự toán, rà soát sắp xếp các nhiệm vụ chi đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định. Kịp thời giải quyết khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp, để đảm bảo hoàn thành kế hoạch cả năm.

Hình 7. Thu chi ngân sách Nhà nước 5 tháng năm 2026



a, Thu ngân sách nhà nước

Dự toán Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh giao 23.340 tỷ đồng.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 5 tháng năm 2026 ước thực hiện

14.974,6 tỷ đồng, đạt 64,16% dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 30,86% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó:

- Thu nội địa: ước thực hiện 13.736,8 tỷ đồng, đạt 64,19% dự toán và tăng 29,11% so với cùng kỳ năm 2025. Loại trừ thu tiền sử dụng đất, thu tiền xổ số kiến thiết thì thu nội địa 5 tháng ước thực hiện 8.328,1 tỷ đồng, đạt 54,97% dự toán và tăng 28,07% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: ước thực hiện 1.138,3 tỷ đồng, đạt 61,53% dự toán và tăng 57,07% so với cùng kỳ năm trước.

Hầu hết các khoản thu đều tăng khá, nổi bật là thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, khu vực công thương nghiệp - dịch vụ ngoài quốc doanh và thuế thu nhập cá nhân, phản ánh sự phục hồi và thích ứng của hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như hiệu quả trong công tác quản lý thu, chống thất thu ngân sách. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng mạnh so với cùng kỳ, góp phần quan trọng vào tăng thu chung. Tuy nhiên, một số khoản thu đạt thấp hoặc giảm như: thu cấp quyền khai thác khoáng sản, thu tiền thuê đất, mặt nước; đồng thời thu ngân sách vẫn còn phụ thuộc đáng kể vào nguồn thu từ đất, tiềm ẩn rủi ro về tính bền vững.

b, Chi ngân sách địa phương

Dự toán HĐND tỉnh giao cả năm 2025 là: 51.688,6 tỷ đồng.

Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn 5 tháng năm 2026 ước đạt 21.728,8 tỷ đồng, đạt 42,04% dự toán HĐND tỉnh giao, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 7.639,2 tỷ đồng, đạt 60,5% dự toán.

- Chi thường xuyên: 13.843,3 tỷ đồng, đạt 36,65% dự toán.

Chi thường xuyên chủ yếu tập trung để đảm bảo chế độ tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương; chính sách an sinh xã hội; công tác người có công. Đảm bảo hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị; đáp ứng yêu cầu về thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh xã hội; sự nghiệp giáo dục đào tạo; sự nghiệp y tế; đảm bảo nhiệm vụ quốc phòng an ninh và đối ngoại của địa phương.

- Chi dự phòng ngân sách địa phương: 242,4 tỷ đồng, đạt 20,31% dự toán.

- Chi trả viện trợ: 1,1 tỷ đồng, đạt 2,69% dự toán.

Các khoản chi ngân sách được thực hiện theo dự toán đã giao và tiến độ triển khai thực hiện đảm bảo công khai, minh bạch. Chú trọng cơ cấu lại chi ngân sách, tập trung nguồn lực cho các nhiệm vụ, ưu tiên các chương trình, dự án trọng điểm và các nhiệm vụ đột xuất, cấp bách.

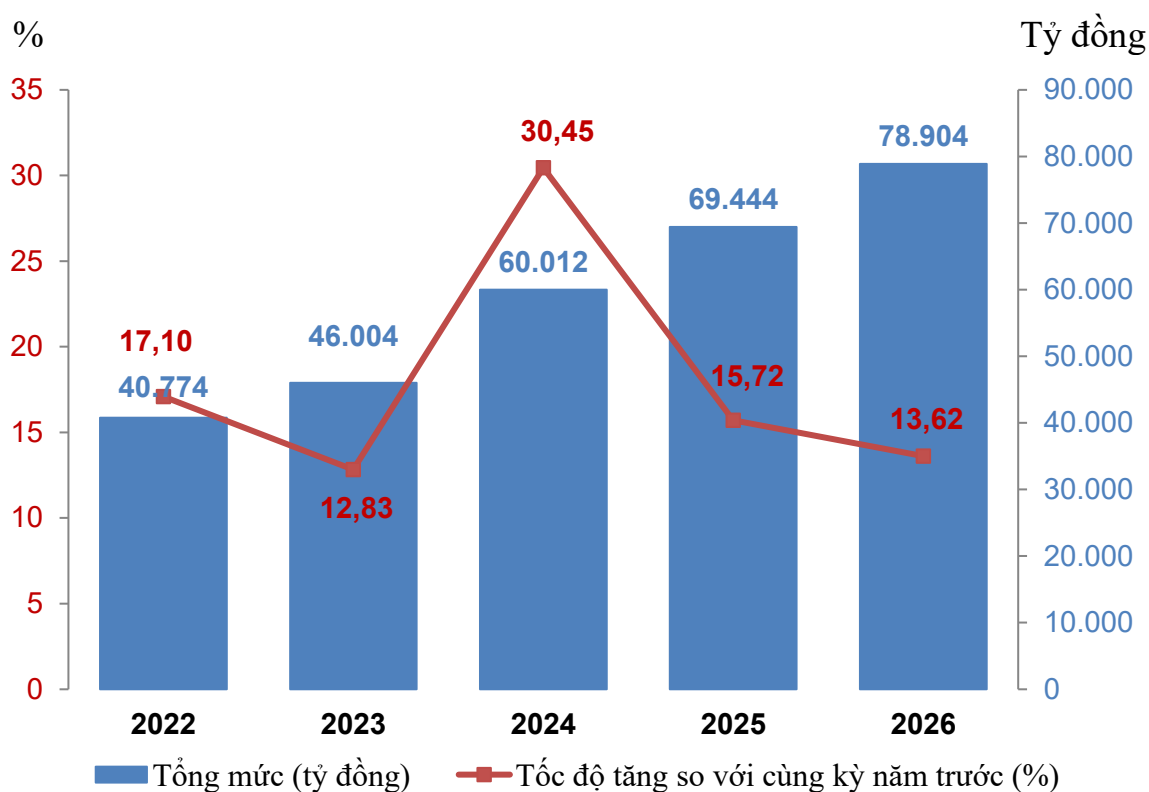
6. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Tháng 5 năm 2026, nhu cầu tiêu dùng, du lịch và vui chơi giải trí trên địa bàn tỉnh tăng cao do trùng với thời điểm diễn ra kỳ nghỉ lễ 30/4 - 1/5 và mở đầu

mùa du lịch hè. Nhiều hoạt động văn hóa, du lịch được tổ chức sôi động tại các địa phương, nổi bật là khai mạc Festival Du lịch Cửa Lò năm 2026 với chủ đề “Bốn mùa biển gọi”; Lễ hội Làng Sen năm 2026 được tổ chức quy mô, với nhiều hoạt động ý nghĩa, hướng tới kỷ niệm 136 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng thời góp phần quảng bá hình ảnh Khu di tích Kim Liên sau khi được công nhận là Khu du lịch quốc gia.

Hoạt động thương mại - dịch vụ tiếp tục khởi sắc. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5 năm 2026 ước đạt 16.560,8 tỷ đồng, tăng 4,2% so với tháng trước và tăng 14,28% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2026 tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 78.904,3 tỷ đồng, tăng 13,62% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 5 tháng các năm 2022-2026



Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 5 năm 2026 ước đạt 12.463,2 tỷ đồng, chiếm 75,26% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 4,45% so với tháng trước và tăng 13,57% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2026 doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 59.961,2 tỷ đồng, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm trước. Có 12/12 nhóm ngành tăng so với cùng kỳ, gồm:

Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) ước đạt 529,7 tỷ đồng, tăng 28,32%; Đá quý, kim loại quý ước đạt 344,7 tỷ đồng, tăng 26,44%; Hàng hóa khác ước đạt 911,2 tỷ đồng, tăng 19,86%; Xăng, dầu các loại ước đạt 5.199,5 tỷ đồng, tăng

19,45%; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy ước đạt 908 tỷ đồng, tăng 19,31%; Gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 3.448,3 tỷ đồng, tăng 17,44%; Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình ước đạt 6.987,5 tỷ đồng, tăng 16,94%; Vật phẩm văn hóa, giáo dục ước đạt 599,2 tỷ đồng, tăng 13,42%; Ô tô các loại ước đạt 8.000,9 tỷ đồng, tăng 13,26%; Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) ước đạt 769,6 tỷ đồng, tăng 12,92%; Hàng may mặc ước đạt 2.757 tỷ đồng, tăng 12,31% và Lương thực, thực phẩm ước đạt 29.505,6 tỷ đồng, tăng 9,46%. Thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, nguồn cung bảo đảm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 5 năm 2026 ước đạt 2.070,7 tỷ đồng, chiếm 12,5% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 2,69% so với tháng trước và tăng 17,08% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2026 doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống ước đạt 9.931,6 tỷ đồng, tăng 15,84% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 502,1 tỷ đồng, tăng 18,72% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 9.429,5 tỷ đồng, tăng 15,69%.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 5 năm 2026 ước đạt 55,5 tỷ đồng, chiếm 0,34% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 2,22% so với tháng trước và tăng 27,35% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2026 doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 259,9 tỷ đồng, tăng 19,41% so với cùng kỳ năm trước.

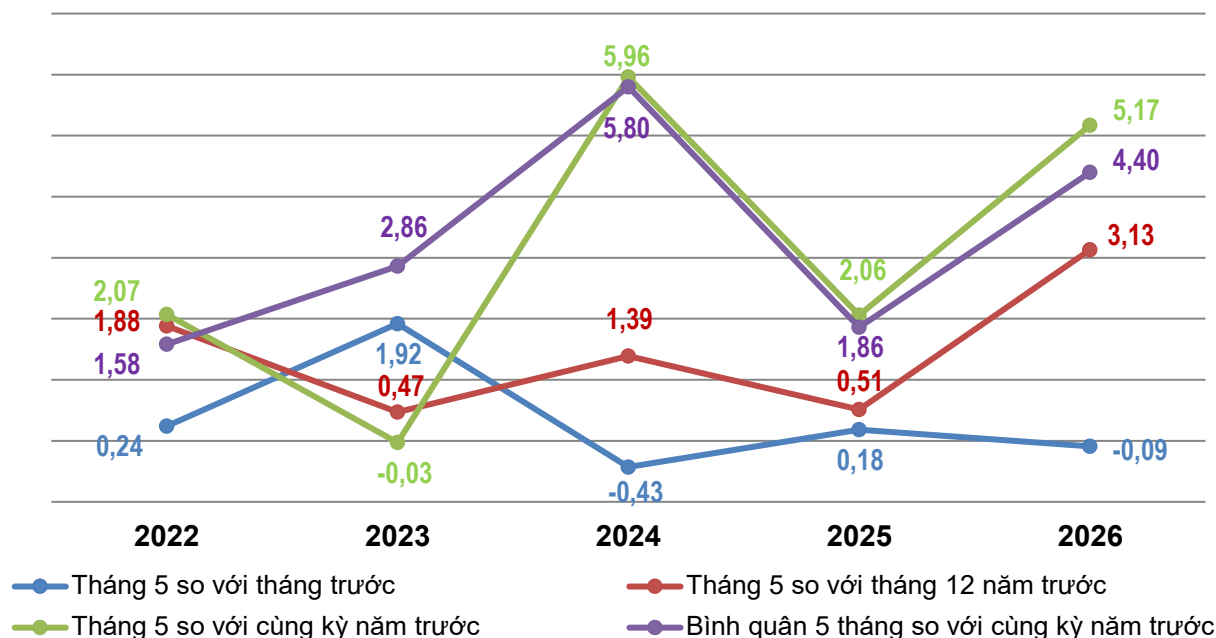
Doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng 5 năm 2026 ước đạt 1.971,4 tỷ đồng, chiếm 11,09% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 4,3% so với tháng trước và tăng 15,57% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 5 tháng năm 2026 doanh thu hoạt động dịch vụ khác ước đạt 8.751,6 tỷ đồng, tăng 16,72% so với cùng kỳ năm trước.

Tháng 5 năm 2026, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) được kiểm soát ổn định, chịu tác động chính từ nhóm hàng ăn, dịch vụ tiêu dùng thiết yếu và chi phí sinh hoạt. Mặt bằng giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng phổ biến duy trì mức biến động nhẹ, đảm bảo mục tiêu kiềm chế lạm phát của Chính phủ. Nguồn cung thực phẩm và hàng tiêu dùng tại các chợ, siêu thị duy trì sự dồi dào, giúp bình ổn giá cho người dân. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân thời kỳ so với cùng kỳ năm trước tăng 4,4%

Tháng 5 năm 2026 trong số 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 6/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng so với tháng trước đó gồm: Giao thông tăng 1,47%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,34%; Nhà ở, điện nước và vật liệu xây dựng tăng 1,06%; Bưu chính viễn thông tăng 0,06%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,05% và Giáo dục tăng 0,03%. Có 4 nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm so với tháng trước gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,1%; Thiết bị và đồ dùng gia đình

giảm 0,4%; May mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,06%; Hàng hoá và dịch vụ khác giảm 0,04%. Có 1 nhóm hàng không tăng, không giảm so với tháng trước là Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%.

Hình 9. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 5 và 5 tháng các năm giai đoạn 2022-2026 (%)



Bình quân 5 tháng năm 2026, chỉ số giá tiêu dùng tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước. Có 11/11 nhóm hàng tăng so với cùng kỳ năm trước, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,27%; Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 6,08%; Giao thông tăng 4,37%; Đồ uống và thuốc lá tăng 3,51%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 3,3%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,3%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,39%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,14%; Bưu chính viễn thông tăng 0,51%; Giáo dục tăng 0,13%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,11%.

Chỉ số giá vàng tháng 5/2026 giảm 3,86% so với tháng trước, tăng 34,28% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng trong nước biến động cùng chiều theo giá vàng thế giới.

Chỉ số đô la Mỹ tháng 5/2026 tăng 0,06% so với tháng trước, tăng 0,76% so với cùng kỳ năm trước.

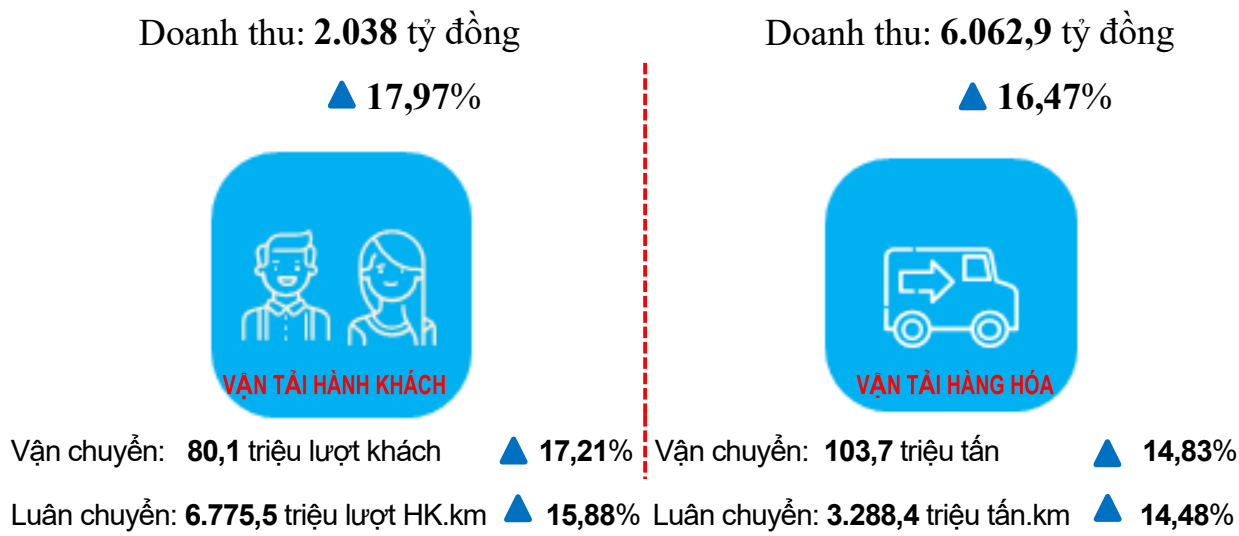
7. Vận tải kho bãi

Tháng 5 năm 2026, hoạt động vận tải và dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh Nghệ An tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực nhờ nhu cầu đi lại, du lịch và lưu thông hàng hóa tăng cao trong giai đoạn vào mùa Du lịch Hè. Nhiều địa phương ven biển trên địa bàn tỉnh như: Cửa Lò, Diễn Thành, Quỳnh Phương đồng loạt tổ chức khai trương mùa du lịch biển năm 2026, thu hút lượng lớn

khách du lịch trong và ngoài tỉnh đến thăm quan, nghỉ dưỡng. Đây là yếu tố quan trọng thúc đẩy lưu lượng hành khách qua các tuyến vận tải liên tỉnh, nội tỉnh và các tuyến kết nối khu du lịch biển tăng khá so với cùng kỳ năm trước.

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 5 năm 2026 ước đạt 1.986,7 tỷ đồng, tăng 1,76% so với tháng trước và tăng 19,13% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 5 tháng năm 2026 doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 9.414,8 tỷ đồng, tăng 16,89% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 10. Hoạt động Vận tải 5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ



Doanh thu vận tải hành khách tháng 5 năm 2026 ước đạt 405,1 tỷ đồng, giảm 0,28% so với tháng trước và tăng 20,46% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 15,7 triệu lượt hành khách, giảm 1,98% so với tháng trước và tăng 17,69% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 1.323,5 triệu lượt hành khách.km, giảm 0,13% so với tháng trước và tăng 16,3% so với cùng kỳ. Lũy kế 5 tháng năm 2026 doanh thu vận tải hành khách ước đạt 2.038 tỷ đồng, tăng 17,97% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 80,1 triệu lượt hành khách, tăng 17,21% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 6.775,5 triệu lượt hành khách.km, tăng 15,88% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù giá vé vận tải hành khách trên một số tuyến có xu hướng tăng do chi phí nhiên liệu, bảo dưỡng phương tiện và nhân công duy trì ở mức cao, tuy nhiên nhu cầu đi lại của người dân trong dịp nghỉ lễ và mùa du lịch hè vẫn duy trì sôi động, góp phần giữ đà tăng trưởng khá của vận tải hành khách trong tháng.

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 5 năm 2026 ước đạt 1.288,8 tỷ đồng, tăng 2,12% so với tháng trước và tăng 18,74% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 21,7 triệu tấn, tăng 1,09% so với tháng trước và tăng 13,57% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 694,6 triệu tấn.km, tăng 2,92% so với tháng trước và tăng 13,08% so với cùng

kỳ năm trước. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2026 doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 6.062,9 tỷ đồng, tăng 16,47% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 103,7 triệu tấn, tăng 14,83% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 3.288,4 triệu tấn.km, tăng 14,48%.

Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 5 ước đạt 289,6 tỷ đồng, tăng 3% so với tháng trước và tăng 19,04% so cùng kỳ năm trước. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2026 doanh thu kho bãi, bốc xếp, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1.298,6 tỷ đồng, tăng 17,2% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu bưu chính chuyển phát tháng 5 ước đạt 3,3 tỷ đồng, tăng 7,2% so với tháng trước và tăng 15,67% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2026 doanh thu bưu chính chuyển phát ước đạt 15,3 tỷ đồng, tăng 18,16% so với cùng kỳ năm trước.

Dự báo trong thời gian tới, giá xăng dầu vẫn đang biến động phức tạp trong bối cảnh căng thẳng địa chính trị tại Trung Đông vẫn chưa hạ nhiệt. Các doanh nghiệp kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh cần bám sát diễn biến của thị trường, áp dụng các biện pháp quản lý và điều hành phù hợp để duy trì sự cạnh tranh và phát triển bền vững.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm, đời sống dân cư

Công tác lao động, việc làm, an toàn lao động tiếp tục được quan tâm thực hiện tốt. Hoạt động kết nối cung - cầu lao động tiếp tục được tăng cường; các phiên giao dịch việc làm thu hút nhiều doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, người lao động, học sinh, sinh viên tham gia. Hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có nhu cầu tuyển dụng lao động.

Tháng 5/2026, Trung tâm Dịch vụ việc làm đã tổng hợp nhu cầu tuyển dụng của 55 doanh nghiệp, với tổng số 7.909 vị trí việc làm cần tuyển, trong đó: trình độ chuyên môn, nhu cầu chủ yếu tập trung ở lao động chưa có bằng cấp, chứng chỉ với 7.275 người; còn lại là lao động trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và đại học trở lên. Nhu cầu tuyển dụng chủ yếu thuộc khu vực công nghiệp với 7.627 người, nông, lâm, ngư nghiệp 04 người và dịch vụ 278 người.

Thường xuyên tổ chức các Phiên Giao dịch việc làm định kỳ, Phiên giao dịch việc làm lưu động tại các địa phương và Hội nghị tuyên truyền chính sách lao động và bảo hiểm thất nghiệp, qua đó tạo điều kiện cho doanh nghiệp tuyển dụng trực tiếp và người lao động tiếp cận thông tin việc làm nhanh chóng, hiệu quả cũng như nâng cao nhận thức và hiểu biết của người lao động về quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến các chính sách an sinh, xã hội. Ước tháng 5 năm 2026, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho hơn 4.000 người, trong đó, đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 1.000 người.

Tháng 5/2026 (tính đến ngày 15/5) đã tiếp nhận 978 hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp; Kiểm tra, tính hưởng, thẩm định hồ sơ và tham mưu ban hành các Quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp là: 780 hồ sơ; Với số tiền chi trả trợ cấp thất nghiệp là: 20 tỷ đồng; Tư vấn, giới thiệu việc làm và học nghề: 912 người; tiếp nhận thông báo tìm kiếm việc làm hằng tháng là: 3.117 hồ sơ; Thực hiện các thủ tục chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp: 19 người (Trong đó: Chuyển đi là: 9 người, chuyển đến là 10 người).

Thực hiện tốt việc quản lý, chi trả chế độ trợ cấp ưu đãi thường xuyên cho trên 62,4 nghìn đối tượng người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ. Tiếp nhận, thẩm định, tham mưu giải quyết kịp thời hồ sơ của đối tượng đề nghị hưởng chế độ ưu đãi người có công và thân nhân người có công với cách mạng theo quy định và trả kết quả kịp thời 817 TTHC cho người dân qua Trung tâm hành chính công tỉnh và Dịch vụ công quốc gia.

Ước tính đến hết tháng 5 năm 2026, toàn tỉnh có 3.230.085 người tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT). Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (BHYT) là 3.066.370 người; tỷ lệ tham gia BHYT đạt 95,22% dân số. Số người tham gia BHXH là 514.260 người; tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH đạt 28,41%. Tổng số thu BHXH, BHYT, BHTN ước tính đến hết tháng 5/2026 là 5.922,7 tỷ đồng; tăng 593,1 tỷ đồng (tăng 10,98%) so với cùng kỳ. Tổng chi BHXH, BHTN, BHYT dự kiến phát sinh trong tháng 5/2026 là 1.796,6 tỷ đồng; trong đó: chi BHXH, BHTN là 1.153,9 tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước; chi khám chữa bệnh BHYT là 642,6 tỷ đồng, tăng 5% so với tháng trước.

Trong tháng 5 năm 2026, ước toàn tỉnh giải quyết cho 14.950 lượt người hưởng chế độ BHXH, BHTN, tăng 5,78% (+818 lượt người) so với cùng kỳ năm 2025; Tổng số lượt khám chữa bệnh: 545.763 lượt bao gồm cả nội trú và ngoại trú, tăng 5% (+25.989 lượt người) so với tháng trước.

2. Giáo dục

Tập trung chỉ đạo hoàn thành chương trình, kế hoạch và tổng kết năm học 2025-2026 tại các cơ sở giáo dục; tổ chức thành công kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông (THPT) năm học 2026-2027 và chuẩn bị kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 trên địa bàn tỉnh; quyết liệt chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu kinh tế, xã hội năm 2026 thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo; tiếp tục xây dựng và trình các dự thảo Nghị quyết, kế hoạch, đề án thành phần của Chương trình hành động số 13-CTr/TU ngày 09/02/2026 thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

Chất lượng học sinh giỏi tiếp tục được khẳng định, đoàn học sinh của tỉnh Nghệ An có 1 học sinh vào đội tuyển quốc gia tham gia kỳ thi Olympic Toán quốc tế năm 2026; tham gia Cuộc thi Nghiên cứu khoa học kỹ thuật cấp quốc

gia dành cho học sinh Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, có 1 dự án đạt giải Ba và 1 dự án đạt giải Tư; tham gia vòng chung kết toàn quốc Cuộc thi “An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai” năm học 2025-2026, đoàn Nghệ An đã đạt nhiều kết quả nổi bật với tổng cộng 96 giải thưởng, gồm 1 giải Xuất sắc, 5 giải Nhất, 5 giải Nhì, 32 giải Ba và 53 giải Khuyến khích; có 2 học sinh đạt giải khuyến khích và 2 học sinh đạt giải cây bút triển vọng Cuộc thi viết thư quốc tế UPU 55, năm 2026.

Tham gia và đạt 3 Giải Nhất, 1 Giải Nhì, 4 Giải 3 và 1 Giải KK tại Cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” lần thứ VIII - năm 2026. 162 thí sinh lọt vào vòng chung kết cuộc thi Vô địch Quốc gia STEM, AI và Robotics (VSAR) năm học 2025 – 2026; 1 Giải Nhất (Huy chương Vàng), 1 Giải Nhì (Huy chương Bạc), 1 Giải Ba (Huy chương Đồng), và nhiều giải Khuyến khích và giải phụ.

Tổ chức thành công Hội thi Giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi tiểu học cấp tỉnh năm học 2025- 2026; 100% giáo viên đạt phần thi trình bày biện pháp; 99,7% giáo viên đạt phần thi thực hành tổ chức hoạt động giáo dục. Qua đó, 333 cá nhân được công nhận danh hiệu “Giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi cấp tỉnh”, trong đó, 76 cá nhân xuất sắc nhất được nhận Giấy khen của Sở Giáo dục và Đào tạo.

3.Y tế

Ngành Y tế tập trung triển khai thực hiện Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 06/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí cho người dân; ban hành và triển khai Kế hoạch tổ chức chiến dịch khám sức khỏe, khám sàng lọc cho người dân trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2026 “Vì một Việt Nam khỏe mạnh hơn”.

Công tác phòng, chống dịch bệnh tiếp tục được chú trọng, trong đó chỉ đạo tăng cường giám sát, phòng chống bệnh do virus Hanta; tăng cường quản lý chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; bảo đảm công tác khám, chữa bệnh, cấp cứu, phòng chống dịch, an toàn thực phẩm; chỉ đạo các cơ sở y tế tăng cường trực chuyên môn, chuẩn bị đầy đủ nhân lực, thuốc, vật tư, trang thiết bị y tế phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân. Bên cạnh đó, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả và việc thực hiện quy chế kê đơn và bán thuốc theo đơn tại các cơ sở khám, chữa bệnh và kinh doanh thuốc; phòng chống sản xuất, lưu thông thuốc giả, thuốc kém chất lượng, thuốc nhập lậu, thuốc không rõ nguồn gốc và lạm dụng thuốc gây nghiện. Tăng cường công tác kiểm nghiệm chất lượng thuốc, mỹ phẩm.

Ban hành Kế hoạch triển khai “Tháng hành động vì an toàn thực phẩm” năm 2026 trên địa bàn tỉnh Nghệ An; Tổ chức lễ phát động Tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2026 thiết thực, hiệu quả. Đoàn kiểm tra liên ngành

tuyển tỉnh tiến hành kiểm tra 15 cơ sở, trong đó xử phạt 6 cơ sở với tổng số tiền 161 triệu đồng; Tổ chức thẩm định cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho 59 cơ sở; tiếp nhận 4 hồ sơ tự công bố sản phẩm; cấp 3 Giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu.

- Dịch bệnh

Bệnh dịch tả, thương hàn, sốt rét trong tháng không có ca nào xảy ra.

Bệnh tiêu chảy trong tháng xảy ra 504 ca tăng 7,69% (+36 ca) so với tháng trước; giảm 14,86 % (-88 ca) so với cùng kỳ năm trước, không có ca nào bị tử vong. Lũy kế 5 tháng năm 2026 xảy ra 2.202 ca, giảm 15,21% (-395 ca) so với cùng kỳ năm trước.

Bệnh sốt rét tháng 5 xảy ra 1 ca tại xã Yên Thành.

Bệnh sốt xuất huyết trong tháng 5/2026 xảy ra 6 ca, tăng 50,0 % (+2 ca) so với tháng trước, tăng 3 lần (+4 ca) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 5 tháng năm 2026 xảy ra 18 ca, giảm 62,5% (-30 ca) so với cùng kỳ năm 2025.

- Ngộ độc

Tháng 5 năm 2026, đã xảy ra 113 vụ ngộ độc, tăng 21,51% (+20 vụ) so với tháng trước, giảm 16,3% (-22 vụ) so với cùng kỳ năm trước; trong đó, số vụ ngộ độc thức ăn là 113 vụ, so với tháng trước tăng 32,94% (+28 vụ), giảm 16,3% (-22 vụ) so với cùng kỳ năm 2025. Lũy kế 5 tháng năm 2026 xảy ra 410 vụ ngộ độc, giảm 29,31% (-170 vụ); trong đó, số vụ ngộ độc thức ăn là 399 vụ, giảm 29,13% (-164 vụ).

Số người bị ngộ độc trong tháng 5 năm 2026 là 133 người, giảm 27,1% (-42 người) so với tháng trước và giảm 26,62% (-41 người) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, số người bị ngộ độc thức ăn là 113 người, giảm 22,62% (-33 người) so với tháng trước và giảm 26,62% (-41 người) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 5 tháng năm 2026, số người bị ngộ độc là 473 người, giảm 27,9% (-183 người), trong đó số người bị ngộ độc thức ăn là 461 người, giảm 27,86% (-178 người).

Công tác phòng bệnh, khám chữa bệnh được tập trung chỉ đạo quyết liệt, kịp thời, nhất là trong công tác phòng, chống dịch bệnh mùa Đông - Xuân, tăng cường giám sát, phát hiện sớm và xử lý các bệnh truyền nhiễm như cúm mùa, bệnh do virus hợp bào hô hấp, tay chân miệng, sởi, đại, bại liệt; chỉ đạo triển khai tiêm chủng mở rộng, đảm bảo an toàn tiêm chủng và chuẩn bị đầy đủ phương án y tế phục vụ các hoạt động lễ, sự kiện chính trị, xã hội.

- HIV/AIDS

Theo báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật của tỉnh. Số người nhiễm HIV được phát hiện tính đến ngày 10/5/2026 và đang sống trong tỉnh là 6.505 người. Căn bệnh HIV đã xảy ra tại 128/130 xã, phường trên địa bàn tỉnh. Chia

theo giới tính: Nam 4.488 người (chiếm 68,99%), nữ 2.017 người (chiếm 31,01%) trong tổng số người nhiễm.

Số người bị AIDS còn sống trên địa bàn tỉnh, tính đến 10/5/2026 có 1.964 người. Số người chết do AIDS là 4.743 người.

4. Hoạt động Văn hoá - Thể thao

4.1. Hoạt động văn hoá

Đẩy nhanh tiến độ thi công của các dự án thuộc lĩnh vực di sản văn hóa. Trong đó, tổ chức nghiệm thu, bàn giao các dự án như: Dự án chỉnh lý, nâng cấp trưng bày Bảo tàng Xô viết Nghệ Tĩnh; dự án tu bổ tôn tạo Khu lưu niệm Phan Bội Châu; Nhà cụ Vi Văn Khang; nâng cấp Bảo tàng văn hóa các dân tộc miền Tây Nghệ An; dự án tu bổ, tôn tạo Đình Đông Viên, xã Trung Phúc Cường, huyện Nam Đàn; dự án bảo tồn văn hóa truyền thống tại bản Hoa Tiến; dự án tu bổ, tôn tạo di tích mộ ông Nguyễn Ngọc Sỹ và miếu Đông Sơn, xã Thuận Trung.

Tiếp tục thực hiện công tác chuyên môn theo kế hoạch. Tổ chức các hoạt động trong khuôn khổ Lễ hội Làng Sen như: Triển lãm chuyên đề “Kỷ niệm 115 năm bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước”, “Kỷ niệm 80 năm ngày Bác Hồ ra lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến”; trưng bày chuyên đề “Hệ thống bảo tàng, di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh toàn quốc” và tổ chức kỷ niệm 70 năm bảo tồn và phát huy giá trị khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh; tổ chức không gian “Chợ Quê” kết hợp hoạt động du lịch trải nghiệm tại Làng Sen; khánh thành dự án Thác 9 tầng.

Bảo tàng Nghệ An - Xô Viết Nghệ Tĩnh đón khách đến dâng hoa, dâng hương tại Nhà tưởng niệm các liệt sĩ Xô viết Nghệ Tĩnh, Tượng đài Nhà lao Vinh và thăm quan tại bảo tàng với hơn 10.000 lượt khách trong đó 3.000 khách tại chỗ và hơn 7.000 khách lưu động. Khu di tích Kim Liên và Quảng trường Hồ Chí Minh tổ chức tốt công tác phục vụ các đoàn đại biểu Trung ương và các địa phương về dâng hoa, dâng hương báo công với Bác Hồ và các đoàn khách tham quan, đảm bảo an toàn mục tiêu di tích. Trong tháng 5 năm 2026, Quảng trường Hồ Chí Minh đón tiếp 398 đoàn/826.289 lượt khách, trong đó có 201 đoàn dâng hoa, dâng hương. Khu di tích Kim Liên đón được 6.375 đoàn với 161.198 lượt người (trong đó có 34 đoàn khách quốc tế với 336 lượt người), làm lễ tưởng niệm cho 145 đoàn.

4.2. Hoạt động thể thao

Phối hợp tổ chức thành công giải chạy “Hành trình theo chân Bác – Vì an ninh tổ quốc”; Ngày hội xe đạp thể thao nối vòng tay lớn miền Bắc lần thứ IX, giải đua xe đạp “Cửa Lò biển gọi” tranh Cup bia sao vàng năm 2026.

Tổ chức các giải thể thao trong khuôn khổ Đại hội Thể dục thể thao tỉnh lần thứ X (giải Đẩy gậy, Bắn nỏ, Đá cầu, Võ cổ truyền); tiếp tục chỉ đạo, hướng

dẫn tổ chức Đại hội TDTT cấp xã, phường lần thứ nhất năm 2026; tập trung chuẩn bị tốt cho Đại hội Thể dục Thể thao toàn quốc lần thứ X.

Phối hợp Trung tâm phòng chống Doping quốc gia tổ chức lớp tập huấn cho HLV, VĐV các đội tuyển thể thao thuộc Trung tâm Huấn luyện & Thi đấu TDTT tỉnh chuẩn bị tham gia Đại hội TDTT toàn quốc. Phối hợp Cục TDTT Việt Nam ban hành Kế hoạch tổ chức giải đá cầu bãi biển quốc gia năm 2026.

Thể thao thành tích cao đến ngày 15/5/2026, tham gia 04 giải đạt 58 huy chương, trong đó: 22 HCV, 15 HCB, 21 HCD.

Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo, tuyển chọn vận động viên, mở rộng quy mô đào tạo từ huyện đến tỉnh, xác định vận động viên trọng điểm, các môn thể thao mũi nhọn có thể mạnh của tỉnh Nghệ An để ưu tiên đầu tư. Đội U19 Sông Lam Nghệ An giành chức vô địch Giải bóng đá U19 Quốc gia.

5. Trật tự, an toàn xã hội

5.1. Trật tự xã hội

- Phạm pháp kinh tế: Tháng 5 năm 2026 toàn tỉnh xảy ra 336 vụ, bắt giữ 368 đối tượng. Chủ yếu là hành vi vận chuyển, mua bán, tàng trữ hàng hoá, sản phẩm không rõ nguồn gốc xuất xứ, gian lận thương mại, khai thác khoáng sản trái phép. Thu 200 m³ đất, cát 4 tạ sản phẩm động vật, 4.000 hàng hóa các loại với tổng giá trị gần 2 tỷ đồng. So với tháng trước số vụ tăng 2 lần (+171 vụ), số đối tượng tăng 2 lần (+187 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 4 lần (+253 vụ), số đối tượng tăng 3,9 lần (+274 đối tượng). Lũy kế 5 tháng năm 2026, xảy ra 1.806 vụ, với 2.300 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 32,99%, (+448 vụ), số đối tượng tăng 45,39% (+718 đối tượng).

- Phạm pháp hình sự: Trong tháng xảy ra 51 vụ, 169 đối tượng phạm pháp hình sự. Làm chết 1 người, bị thương 8 người, thiệt hại tài sản khoảng 950 triệu đồng. So với tháng trước số vụ giảm 7,27% (-4 vụ), số đối tượng tăng 25,19% (+34 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 36,25% (-29 vụ), số đối tượng tăng 14,97% (+22 đối tượng). Lũy kế 5 tháng năm 2026, xảy ra 401 vụ, với 1.317 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 6,08% (+23 vụ), số đối tượng tăng 18,01% (+201 đối tượng).

- Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy: Trong tháng đã xảy 81 vụ với 118 đối tượng. Thu giữ 131,8 gam hê rô in; 72,5 gam và 33.158 viên ma túy tổng hợp; 28,9 gam ma túy đá, 1,5 kg cần sa. So với tháng trước số vụ giảm 10% (-9 vụ). Số đối tượng giảm 12,59% (-17 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 3,5 lần (+58 vụ), số đối tượng tăng 2,5 lần (+70 đối tượng). Lũy kế 5 tháng năm 2026, xảy ra 469 vụ, với 711 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 2 lần (+235 vụ), số đối tượng tăng 89,10% (+335 đối tượng).

- Sử dụng ma túy: Trong tháng xảy ra 49 vụ với 49 đối tượng. So với

tháng trước số vụ tăng (+49 vụ), số đối tượng tăng (+49 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 44,12% (+15 vụ), số đối tượng tăng 19,51% (+8 đối tượng). Lũy kế 5 tháng năm 2026, xảy ra 109 vụ, với 116 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 26,85% (-40 vụ), số đối tượng giảm 30,54% (-51 đối tượng).

- Mại dâm: Trong tháng xảy ra không xảy ra. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2026 xảy ra 4 vụ, với 7 đối tượng, so với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 33,33% (+1 vụ), số đối tượng giảm 22,22% (-2 người).

5.2 Tai nạn giao thông

- Trong tháng xảy ra 22 vụ tai nạn giao thông, làm chết 12 người, bị thương 16 người, ước giá trị thiệt hại 452 triệu đồng. So với tháng trước số vụ giảm 26,67% (-8 vụ), số người chết giảm 33,33% (-6 người). Số người bị thương tăng 14,29% (+2 người). So với cùng kỳ số vụ tai nạn giao thông giảm 29,03% (-9 vụ), số người chết giảm 29,41% (-5 người), số người bị thương giảm 5,88% (-1 người). Lũy kế 5 tháng năm 2026 xảy ra 138 vụ, giảm 18,82% (-32 vụ), làm chết 96 người, giảm 23,20% (-29 người), bị thương 80 người, giảm 20,79% (-21 người).

- Tệ nạn xã hội khác: trong tháng không xảy ra vụ nào.

5.3 Tình hình cháy nổ

Trong tháng không có vụ cháy, nổ nào xảy ra. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2026 xảy ra 26 vụ cháy nổ, tổng giá trị tài sản thiệt hại ước 940 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại;
- Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu TK;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở, ban, ngành;
- UBND xã, phường;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Phan Trường Sơn



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG NĂM VÀ 5 THÁNG NĂM 2026

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng lúa và hoa màu tính đến ngày 20/5/2026

Lúa
90.537,1
ha
▼ **0,3%**

Ngô
33.151,5
ha
▼ **10,09%**

Khoai lang
2.259,4
ha
▼ **3,53%**

Lạc
8.237,5
ha
▲ **1,51%**

Rau các loại
24.768,4
ha
▼ **2,85%**

Số lượng gia súc, gia cầm tháng 5/2026 so với cùng kỳ năm trước



Trâu
246,7
Nghìn con
▼ **0,52%**



Bò
552,7
Nghìn con
▲ **2,63%**



Lợn
993,2
Nghìn con
▲ **2,87%**



Gia cầm
42.186
Nghìn con
▲ **7,13%**

Lâm nghiệp 5 tháng năm 2026



11.742 ha
▲ **5,49%**

Diện tích rừng trồng mới tập trung

800,3 nghìn m³
▲ **5,12%**



Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản 5 tháng năm 2026

Tổng số

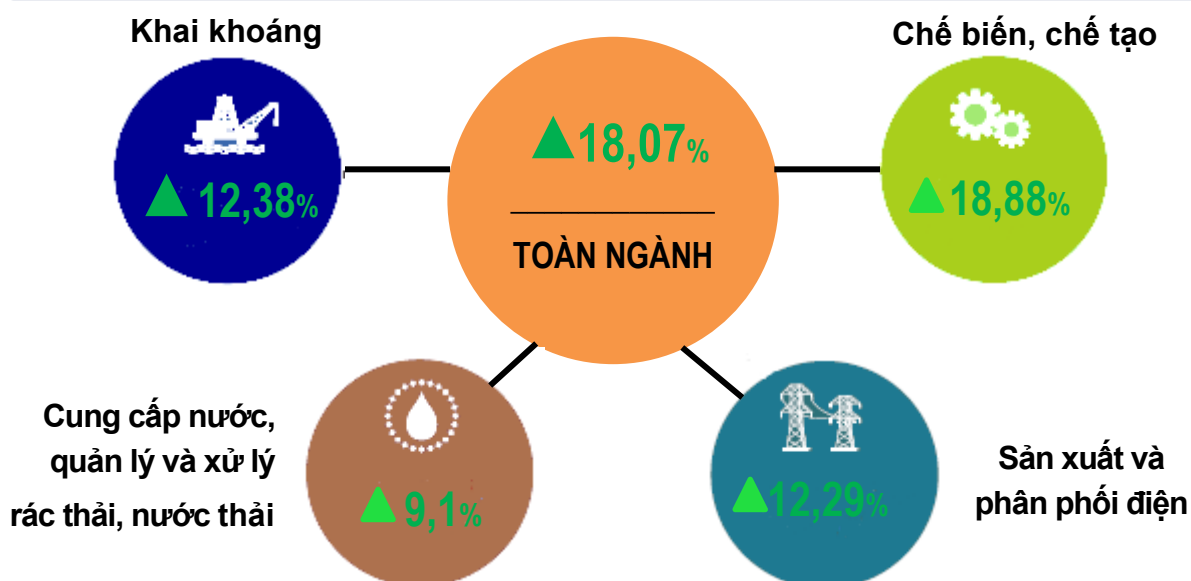
117,4 nghìn tấn ▲ **4,06%**

Nuôi trồng
33,7 nghìn tấn
▲ **5,3%**

Khai thác
83,7 nghìn tấn
▲ **3,86%**

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 5 THÁNG NĂM 2026

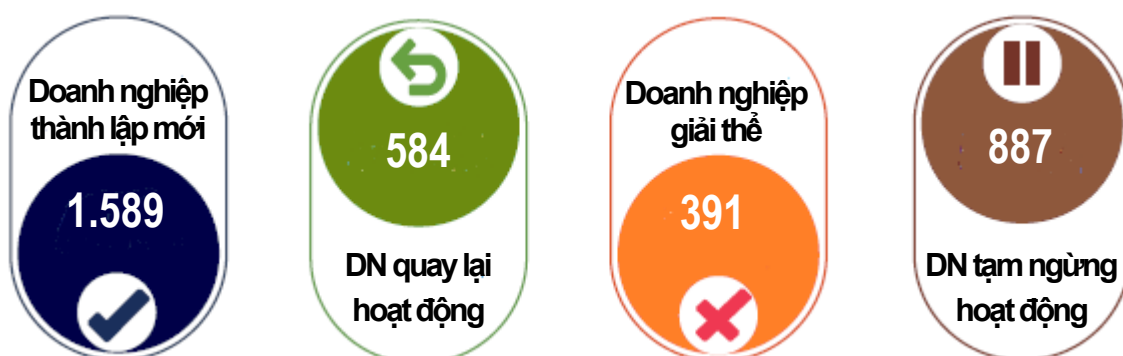
Tốc độ tăng/giảm Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ năm trước



Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp so với cùng kỳ năm trước

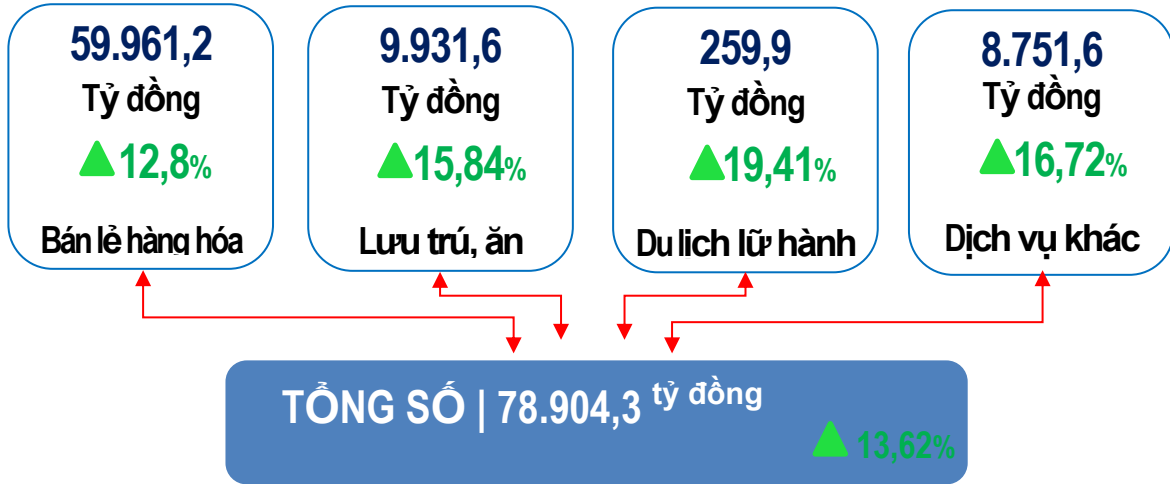


ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 5 THÁNG NĂM 2026

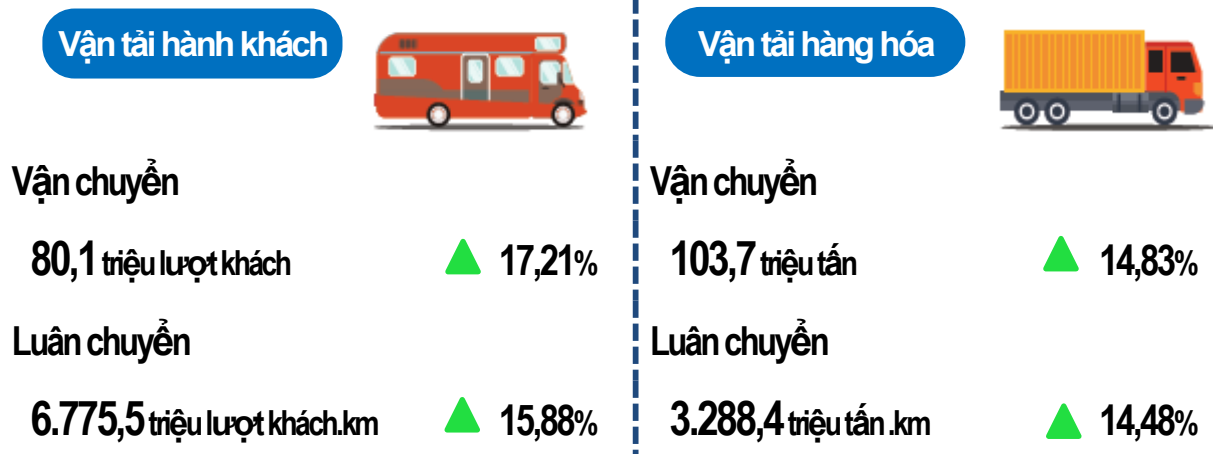


HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ 5 THÁNG NĂM 2026

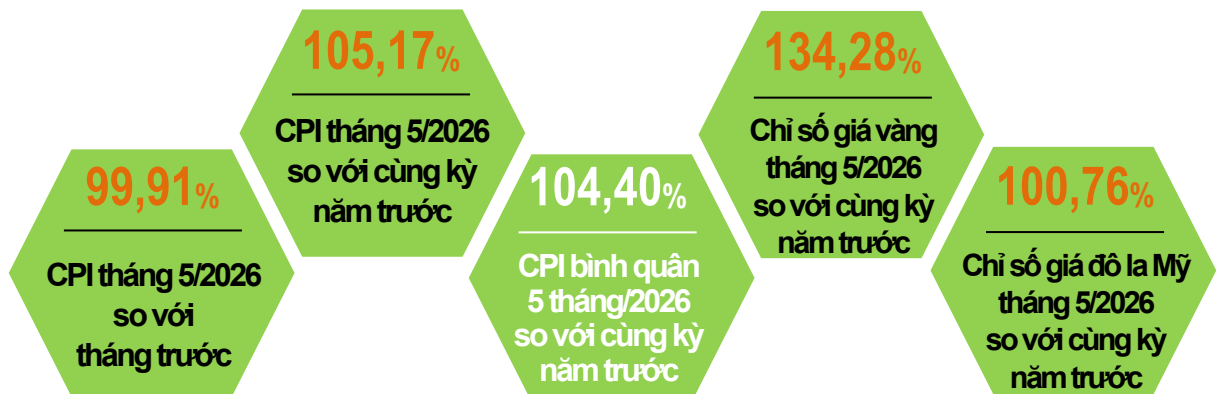
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



Vận tải hành khách và hàng hóa



CHỈ SỐ GIÁ



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI 5 THÁNG NĂM 2026

Dịch bệnh và ngộ độc

Tiêu chảy

2.202 ca mắc ▼ **15,2%**
0 ca tử vong

Ngộ độc

410 vụ ▼ **29,31%**
473 người ▼ **27,90%**

HIV/AIDS lũy tính từ khi phát hiện đến ngày 10/5/2026

6.505 người nhiễm HIV, trong đó **1.964** người bị bệnh AIDS

Số người chết do AIDS: **4.743** người

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn

138

▼ **18,82%**

Số người chết

96

▼ **23,2%**

Số người bị thương

80

▼ **20,79%**

Tình hình phạm pháp

Kinh tế

1.806 vụ ▲ **32,99%**
2.300 đối tượng ▲ **45,39%**

Hình sự

401 vụ ▲ **6,08%**
1.317 đối tượng ▲ **18,01%**

Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy

469 vụ ▲ **2 lần**
711 đối tượng ▲ **89,1%**

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 5 NĂM 2026
TỈNH NGHỆ AN

1. Tiến độ sản xuất nông nghiệp (đến ngày 20 tháng 5 năm 2026)

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>		
	Cộng dồn đến tháng 5 năm 2025	Cộng dồn đến tháng 5 năm 2026	Ước tính cộng dồn năm 2026 so với năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	210.352,5	204.378,50	97,16
1. Cây lúa Đông Xuân	90.808,5	90.537,1	99,70
2. Cây Ngô	36.870,8	33.151,5	89,91
3. Khoai lang	2.342,1	2.259,4	96,47
4. Đậu tương	40,5	37,8	93,33
5. Lạc	8.114,7	8.237,2	101,51
6. Cây rau các loại	25.494,2	24.768,4	97,15
7. Đậu/đỗ các loại	925,3	925,7	100,05

2. Tiến độ sản xuất vụ Hè thu (đến ngày 20 tháng 5 năm 2026)

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>				
	Kế hoạch sản xuất vụ Xuân năm 2026	Thực hiện vụ Xuân năm 2025	Ước tính vụ Xuân năm 2026	Ước tính vụ Xuân năm 2026 so với kế hoạch (%)	Ước tính vụ Xuân năm 2026 so với năm trước (%)
Tổng diện tích gieo trồng	...	4.037,4	4.053,1	-	100,39
1. Cây lúa	56.000	-	-	-	-
Lúa lai	5.000	-	-	-	-
Lúa thuần	51.000	-	-	-	-
2. Cây Ngô	-	377,0	383,0	-	101,59
- Ngô lấy hạt	-	372,0	375,0	-	100,81
- Ngô lấy lá	-	5,0	8,0	-	160,00
3. Khoai lang	-	35,0	34,1	-	97,43
4. Sắn	-	-	-	-	-
5. Mía	-	-	-	-	-
6. Cây lạc	-	21,7	21,0	-	96,54
7. Cây vừng	-	1.392,5	1.342,8	-	96,43
8. Cây rau, đậu các loại và hoa	-	546,1	540,8	-	99,03
<i>Trong đó: Rau các loại</i>	-	539,9	536,6	-	99,39
9. Đậu/đỗ các loại	-	118,1	119,3	-	100,97
10. Diện tích cây hàng năm khác còn lại	-	1.547,0	1.612,2	-	104,21
<i>Trong đó: cỏ voi</i>	-	1.529,0	1.536,0	-	100,46

3. Chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	Tăng giảm tuyệt đối
I. Gia súc					
1. Trâu	Con	247.980	246.690	99,48	-1.290
2. Bò	Con	538.545	552.686	102,63	14.141
Trong đó: Bò sữa	Con	80.926	81.092	100,21	166
3. Lợn (chưa tính lợn con chưa tách mẹ)	Con	965.442	993.150	102,87	27.708
II. Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng)	1000 con	39.378	42.186	107,13	2.808
Trong đó: Gà	1000 con	32.605	35.211	107,99	2.606

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	2.515	11.742	101,78	105,49
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	235.542	800.300	104,63	105,12
Số vụ cháy rừng	Vụ	3,0	7,0	-	-
Diện tích rừng bị cháy	Ha	0,5	3,0	-	-
Số vụ phá rừng	Vụ	13	52	22,81	40,63
Diện tích rừng bị phá	Ha	5,0	14,3	35,14	38,20
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	593	2.388	94,98	102,37

5. Sản lượng thủy sản

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
1. Sản lượng thủy sản khai thác biển	Tấn	18.647,0	83.669,4	103,26	103,86
- Cá	Tấn	15.251,0	68.481,5	102,87	103,32
- Tôm	Tấn	210,0	867,9	104,48	104,69
- Thủy sản khác	Tấn	3.186,0	14.320,0	105,08	106,44
2. Nuôi trồng thủy sản					
2.1. Diện tích thả nuôi thâm canh					
- Cá tra	Ha	-	-	-	-
- Tôm sú	Ha	0,10	22,30	95,00	98,43
- Tôm thẻ chân trắng	Ha	263,0	1.646,0	103,54	103,13
2.2. Sản lượng nuôi trồng	Tấn	8.593,0	33.741,1	105,38	105,30
- Cá	Tấn	5.377,0	27.763,7	105,60	105,39
- Tôm	Tấn	2.864,0	3.560,0	105,22	105,73
- Thủy sản khác	Tấn	352,0	2.417,4	103,53	103,75

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Tháng 4 năm 2026 so với tháng QB năm 2015	Tháng 5 năm 2026 so với tháng 4 năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với tháng 5 năm 2025	5 tháng năm 2026 so với 5 tháng năm 2025
Toàn ngành công nghiệp	322,46	101,45	118,13	118,07
Khai khoáng	150,70	101,48	108,19	112,38
Khai khoáng khác	162,28	101,48	108,19	112,38
Công nghiệp chế biến , chế tạo	378,86	101,22	121,47	118,88
Sản xuất chế biến thực phẩm	262,70	88,72	107,99	99,91
Sản xuất đồ uống	76,54	118,15	111,57	118,14
Dệt	38,83	117,88	112,15	102,97
Sản xuất trang phục	319,23	105,97	100,44	99,53
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	112,42	102,47	117,55	112,29
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	88,44	105,17	82,42	99,93
In, sao chép bản ghi các loại	45,05	98,59	77,78	84,20
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	56,67	124,11	110,93	121,81
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	173,51	92,79	125,86	148,21
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	381,03	98,28	111,61	107,48
Sản xuất kim loại	1.367,29	102,43	238,10	323,91
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	818,67	97,35	109,47	106,27
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	1.633,46	112,84	210,65	232,34
Sản xuất thiết bị điện	-	105,81	81,98	99,01
Sản xuất phương tiện vận tải khác	2,21	101,05	120,38	122,19
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	236,05	102,69	102,92	120,07
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	18,59	286,37	108,35	139,58
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	142,00	104,06	92,06	112,29
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	188,19	103,75	108,59	109,10
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	193,83	104,41	113,13	113,09
Thoát nước và xử lý nước thải	45,25	60,00	9,19	36,64
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	179,18	102,53	101,85	102,98

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
Đá phiến, đá hoặc chưa đẽo						
1 thô hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình	M ³	81.808	85.911	412.921	120,14	111,61
2 Đá xây dựng khác	M ³	676.262	684.770	3.183.121	125,61	136,33
3 Nước mắm	1000 lít	14.623	15.353	104.114	132,40	136,22
4 Sữa tươi	1000 lít	28.626	29.162	149.008	109,26	101,54
5 Sữa chua	Tấn	4.633	5.610	20.297	98,00	88,97
6 Đường RS	Tấn	25.050	150	119.924	-	98,11
7 Thức ăn cho gia súc	Tấn	15.714	15.824	79.143	104,89	105,84
8 Bia đóng chai	1000 lít	3.870	2.995	11.651	110,72	102,92
9 Bia đóng lon	1000 lít	7.189	9.242	44.044	111,70	120,37
10 Sợi	Tấn	509	600	2.564	112,15	102,97
11 Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc Bộ com-lê, quần áo cho người	1000 cái	433	576	2.420	100,00	94,63
12 lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	7.153	7.212	36.316	99,21	99,65
13 Khăn tay, khăn quàng cổ...	1000 cái	203	310	1.445	89,93	83,40
14 Vỏ bảo, dăm gỗ	Tấn	17.955	18.124	76.159	129,21	106,70
15 Sản phẩm khác từ gỗ chưa được phân vào đâu	Triệu cái	7.000	7.000	34.500	100,00	99,71
16 Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 chiếc	4.200	4.406	21.313	81,47	98,99
17 Thùng carton	1000 chiếc	1.377	1.478	8.735	90,37	106,23
18 Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	132	130	621	77,78	84,20
19 Phân NPK	Tấn	3.973	4.967	21.978	111,11	122,49
20 Ống nhựa Tiền phong	Tấn	1.896	1.675	8.407	100,30	120,66
21 Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic	Tấn	6.100	6.000	34.266	176,47	191,43
22 Clanhke xi măng	Tấn	788.159	779.423	3.637.612	121,17	114,70
23 Xi măng	Tấn	927489	900859	4132068	118,36	113,67
24 Bê tông tươi	M ³	32.811	34.431	138.658	124,75	110,44
25 Bột đá	Tấn	50.340	50.702	244.114	95,83	97,37
26 Ống thép Hoa Sen	Tấn	20.876	20.968	67.283	244,93	413,11

7. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
27 Thép hợp kim khác dạng góc, khuôn, hình	Tấn	3.119	4.000	15.731	189,30	117,18
28 Cầu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	495	497	2.361	164,50	170,87
29 Tôn lợp	Tấn	124.407	126.476	598.738	106,58	102,11
30 Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	583.230	289.297	1.499.779	219,74	205,87
31 Hộp lon bia	Tấn	624	574	2.934	94,99	96,04
32 Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 chiếc	1.111	1.000	3.783	425,25	854,87
33 Thiết bị bán dẫn khác	1000 cái	813	1.095	7.138	296,41	805,59
34 Bộ phận của các linh kiện điện	Triệu đồng	1.149.060	1.320.374	2.901.408	320,36	314,93
35 Micro	1000 cái	22.394	29.000	119.171	147,76	122,16
36 Tai nghe không nối với micro	1000 cái	8.902	6.912	34.068	100,08	130,46
37 Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	1000 cái	7.986	8.000	32.806	172,02	163,35
38 Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	Triệu đồng	581.909	640.099	3.351.288	73,13	91,50
39 Dock sạc	1000 cái	2.391	2.200	9.496	156,32	162,65
40 Tàu đánh bắt thủy sản	Triệu đồng	252	255	1.229	120,38	122,19
41 Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4.295	4.581	23.509	118,03	116,75
42 Bộ sa lông	Bộ	1.346	1.482	7.816	101,69	107,65
43 Đồ nội thất bằng gỗ khác	Chiếc	590	607	3.031	126,51	131,99
44 Dịch vụ sản xuất trò chơi và đồ chơi	Triệu đồng	3.366	9.640	25.090	108,35	139,58
45 Điện sản xuất	Triệu KWh	266	282	1.292	85,23	112,15
46 Điện thương phẩm	Triệu KWh	532	534	2.370	114,30	116,26
47 Nước uống được	1000 m ³	3.741	3.906	17.714	113,13	113,09
48 Dịch vụ làm sạch bề phốt và bể chứa	Triệu đồng	36	22	330	9,19	36,64
49 Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	15.436	15.827	75.102	101,85	102,98

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	723.152	762.384	3.502.977	114,63	113,49
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	566.863	596.256	2.744.692	112,85	111,56
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	306.216	320.152	1.497.930	88,38	86,58
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>150.269</i>	<i>159.270</i>	<i>741.583</i>	<i>68,77</i>	<i>66,90</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	224.510	235.697	1.099.109	195,89	189,49
Vốn nước ngoài (ODA)	18.153,00	21.259,00	56.668,00	67,30	69,70
Xổ số kiến thiết	2.716	2.859	13.507	121,45	120,66
Vốn khác	15.268	16.289	77.478	137,51	134,03
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	156.289	166.128	758.285	121,49	121,08
Vốn cân đối ngân sách xã	156.289	166.128	758.285	146,98	146,35
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>156.289</i>	<i>166.128</i>	<i>758.285</i>	<i>247,16</i>	<i>245,24</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

9. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	11.932.312	12.463.165	59.961.176	113,57	112,80
Lương thực, thực phẩm	5.589.717	5.753.368	29.505.611	104,00	109,46
Hàng may mặc	576.748	617.517	2.756.955	121,13	112,31
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.455.895	1.571.121	6.987.466	126,46	116,94
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	124.563	128.067	599.220	120,84	113,42
Gỗ và vật liệu xây dựng	731.915	788.969	3.448.271	129,95	117,44
Ô tô các loại	1.645.952	1.686.226	8.000.858	114,98	113,26
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	156.504	158.626	769.612	113,21	112,92
Xăng, dầu các loại	1.084.146	1.170.387	5.199.477	127,73	119,45
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	113.207	115.020	529.747	138,91	128,32
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	72.087	76.312	344.672	134,47	126,44
Hàng hóa khác	191.002	202.926	911.244	129,59	119,86
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	190.577	194.626	908.043	123,74	119,31

10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.016.457	2.070.670	9.931.587	117,08	115,84
Dịch vụ lưu trú	105.326	109.201	502.107	124,00	118,72
Dịch vụ ăn uống	1.911.132	1.961.469	9.429.480	116,72	115,69
Du lịch lữ hành	54.274	55.480	259.870	127,35	119,41
Dịch vụ khác	1.890.189	1.971.444	8.751.557	115,57	116,72

11. Hoạt động dịch vụ lưu trú, du lịch, lữ hành và dịch vụ khác

		Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
Dịch vụ lưu trú							
Lượt khách phục vụ	Lượt khách		373.890	385.250	1.787.394	123,88	118,39
Lượt khách ngủ qua đêm			190.331	196.164	909.328	125,05	118,15
Khách quốc tế	"		9.000	9.000	45.700	183,67	114,82
Khách trong nước	"		181.331	187.164	863.628	123,16	118,34
Lượt khách trong ngày			183.559	189.086	878.066	122,69	118,64
Ngày khách phục vụ	Ngày khách		926.151	927.555	4.388.007	121,29	117,82
Khách quốc tế	"		27.000	27.000	137.100	183,67	114,82
Khách trong nước	"		899.151	900.555	4.250.907	120,07	117,92
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch							
Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách		11.437	11.728	54.433	129,33	119,89
Lượt khách quốc tế	"		-	-	-	-	-
Lượt khách trong nước	"		10.052	10.338	47.837	131,03	121,06
Lượt khách VN ra nước ngoài	"		1.385	1.390,00	6.596,00	117,97	112,06
Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách		45.356	46.390	216.125	128,13	119,24
Khách quốc tế	"		-	-	-	-	-
Khách trong nước	"		38.944	39.790	185.073	128,96	120,07
Khách VN ra nước ngoài	"		6.412	6.600	31.052	123,36	114,55

12. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác phân theo ngành (trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành)

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	1.890.189	1.971.444	8.751.557	115,57	116,72
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	901.454	968.999	4.094.663	116,78	116,66
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	322.922	331.128	1.430.660	112,56	115,26
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	147.900	148.757	685.676	119,29	118,48
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	320.549	324.088	1.591.005	111,54	117,61
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	106.723	107.296	522.737	118,08	117,45
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	35.524	35.981	171.851	110,79	113,67
Dịch vụ khác	55.117	55.195	254.965	127,53	116,48

13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

	Tháng 5 năm 2026 so với				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc năm 2024	Tháng 5 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 4 năm 2026	Bình quân 5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	106,49	105,17	103,13	99,91	104,40
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,56	105,37	102,12	98,90	106,27
<i>Trong đó:</i> Lương thực	102,22	100,59	97,82	95,82	104,06
Thực phẩm	107,98	105,89	102,02	98,93	107,04
Ăn uống ngoài gia đình	109,68	106,34	105,70	100,99	104,24
Đồ uống và thuốc lá	105,23	103,54	102,55	100,05	103,51
May mặc, mũ nón và giày dép	105,68	103,57	103,07	99,94	103,30
Nhà ở, điện nước và VLXD	109,02	108,06	105,06	101,06	106,08
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,22	100,93	100,58	99,60	101,14
Thuốc và dịch vụ y tế	105,92	100,16	100,15	100,00	100,11
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	108,27	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	105,38	110,50	108,89	101,47	104,37
Bưu chính viễn thông	101,43	100,71	100,32	100,06	100,51
Giáo dục	100,55	100,16	100,04	100,03	100,13
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	100,36	100,05	100,00	100,00	100,05
Văn hoá, giải trí và du lịch	104,72	103,45	101,83	101,34	102,39
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,42	103,58	102,71	99,96	103,30
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	200,47	134,28	105,53	96,14	165,27
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,49	100,76	99,89	100,06	101,60

14. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với tháng 4 năm 2026 (%)	Tháng 5 năm 2026 so với tháng 5 năm 2025 (%)	5 tháng năm 2026 so với 5 tháng năm 2025 (%)
TỔNG SỐ	1.986.734	9.414.791	101,76	119,13	116,89
Vận tải hành khách	405.053	2.037.967	99,72	120,46	117,97
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	903	4.872	91	87	98
Đường bộ	404.150	2.033.095	100	121	118
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.288.815	6.062.894	102,12	118,74	116,47
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	93.113	369.167	116	117	116
Đường thủy nội địa	212	1.069	106	75	87
Đường bộ	1.195.489	5.692.658	101	119	116
Hàng không	-	-	-	-	-
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	289.596	1.298.614	103,00	119,04	117,20
Bưu chính, chuyển phát	3.271	15.317	107,20	115,67	118,16

15. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với tháng 4 năm 2026 (%)	Tháng 5 năm 2026 so với tháng 5 năm 2025 (%)	5 tháng năm 2026 so với 5 tháng năm 2025 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	15.693	80.124	98,02	117,69	117,21
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	28	156	99,68	80,00	96,94
Đường bộ	15.665	79.968	98,01	117,79	117,26
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	1.323.537	6.775.468	99,87	116,30	115,88
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	78	424	95,59	84,00	99,02
Đường bộ	1.323.459	6.775.044	99,87	116,30	115,88
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	21.738	103.693	101,09	113,57	114,83
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	299	1.159	117,17	105,80	111,69
Đường thủy nội địa	131	611	103,23	79,00	94,31
Đường bộ	21.308	101.923	100,89	114,00	115,02
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	694.564	3.288.409	102,92	113,08	114,48
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	138.968	572.035	111,85	109,70	113,16
Đường thủy nội địa	422	2.314	88,40	75,00	89,85
Đường bộ	555.174	2.714.061	100,93	114,00	114,79
Hàng không	-	-	-	-	-

16. Thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Dự toán năm 2026 (HĐND tỉnh)	Ước thực hiện 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với dự toán năm 2026 (%)	5 tháng năm 2026 so với 5 tháng năm 2025 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	23.340.000	14.974.628	64,16	130,86
I. Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)	21.400.000	13.736.750	64,19	129,11
<i>Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu tiền sổ xố</i>	<i>15.150.000</i>	<i>8.328.090</i>	<i>54,97</i>	<i>128,07</i>
Thu từ doanh nghiệp Trung ương	680.000	254.618	37,44	113,12
Thu từ doanh nghiệp Địa phương	230.000	143.817	62,53	144,63
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	620.000	522.287	84,24	179,72
Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	8.220.000	4.379.419	53,28	143,62
Lệ phí trước bạ	1.300.000	853.867	65,68	157,69
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60.000	22.324	37,21	117,88
Thuế thu nhập cá nhân	1.345.000	1.061.350	78,91	141,46
Thuế bảo vệ môi trường	620.000	260.441	42,01	102,06
Thu phí và Lệ phí	355.000	240.332	67,70	137,03
Thu tiền sử dụng đất	6.200.000	5.381.053	86,79	130,78
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	600.000	96.784	16,13	56,95
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	125.000	27.091	21,67	52,43
Thu khác ngân sách	809.000	316.671	39,14	43,55
Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích... tại xã	60.000	8.874	14,79	37,68
Thu cổ tức, lợi tức còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước	126.000	140.215	111,28	112,16
Thu Xổ số kiến thiết	50.000	27.608	55,22	124,33
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.850.000	1.138.300	61,53	157,07
III. Thu viện trợ	40.000	1.075	2,69	268,70
IV. Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch	50.000	98.503	197,01	125,34

17. Thực hiện chi ngân sách địa phương

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>		
	Dự toán năm 2026 (HĐND tỉnh)	Ước thực hiện 5 tháng năm 2026	5 tháng năm 2026 so với dự toán (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	51.688.571	21.728.829	42,04
Chi đầu tư phát triển	12.626.469	7.639.213	60,50
Chi thường xuyên	37.775.780	13.843.253	36,65
Chi sự nghiệp môi trường	383.386	73.578	19,19
Chi sự nghiệp kinh tế	4.126.178	1.663.874	40,32
Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	16.195.892	6.144.349	37,94
Chi sự nghiệp Y tế	3.704.790	755.026	20,38
Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	402.000	24.049	5,98
Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin-thể dục thể thao	279.396	58.233	20,84
Chi các ngày lễ lớn	25.000	19.272	77,09
Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	101.434	21.131	20,83
Chi bảo đảm xã hội	5.452.714	2.321.765	42,58
Chi quản lý hành chính	4.884.649	1.945.766	39,83
Chi an ninh quốc phòng địa phương	917.230	384.455	41,91
Chi khác ngân sách	132.480	31.785	23,99
Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	509.262	249.221,00	48,94
Vốn nước ngoài, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và hỗ trợ khác	41.000	-	-
Chi hỗ trợ các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông	25.987	-	-
Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành	572.582	-	-
Các CTMT Quốc gia (vốn SN)	10.000	145.927	1.459,27
Chi trả lãi vay đầu tư	11.800	4.822	40,86
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	100,00
Chi Dự phòng NSDP	1.193.432	242.398	20,31
Chi viện trợ	40.000	1.075	2,69
Chi nhiệm vụ quy hoạch và các dự án đầu tư từ nguồn thu huy động đóng góp	50.000	-	-
CHI TRẢ NỢ VAY	42.700	13.106	30,69

18. Tình hình dịch bệnh (có đến ngày 10 hàng tháng)

			Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với tháng 4 năm 2026 (%)	Tháng 5 năm 2026 so với tháng 5 năm 2025 (%)	5 tháng năm 2026 so với 5 tháng năm 2025 (%)
1. Bệnh dịch								
+ Tả:	- Ca mắc	Ca		-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca		-	-	-	-	-
+ Tiêu chảy:	- Ca mắc	Ca		504	2.202	107,69	85,14	84,79
	- Ca chết	Ca		-	-	-	-	-
+ Thương hàn:	- Ca mắc	Ca		-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca		-	-	-	-	-
+ Sốt rét:	- Ca mắc	Ca		-	1	-		50,00
	- Ca chết	Ca		-	-	-	-	-
+ Sốt xuất huyết:	- Ca mắc	Ca		6	18	150,00	300,00	37,50
	- Ca chết	Ca		-	-	-	-	-
2. Ngộ độc								
+ Số vụ ngộ độc		Vụ		113	410	121,51	83,70	70,69
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		„		113	399	132,94	83,70	70,87
+ Số vụ ngộ độc thức ăn theo HTCTTKQG mới		„		-	1	-	-	-
+ Số người bị ngộ độc		Người		113	473	72,90	73,38	72,10
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		„		113	461	77,40	73,38	72,14
+ Số người chết do ngộ độc		„		-	-	-	-	-
3. Nhiễm HIV (Lũy tính đến 10/5/2026)								
+ Số người nhiễm HIV		Người		-	6.505	-	-	-
+ Số người mới phát hiện trong k		Người		-	13	-	-	-
+ Số người bị AIDS		Người		-	1.964	-	-	-
+ Tổng số người chết do AIDS		Người		-	4.743	-	-	-

19. Tình hình phạm pháp và tệ nạn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với tháng 4 năm 2026 (%)	Tháng 5 năm 2026 so với tháng 5 năm 2025 (%)	5 tháng năm 2026 so với 5 tháng năm 2025 (%)
1. Phạm pháp kinh tế						
- Số vụ	Vụ	336	1.806	203,64	404,82	132,99
- Số đối tượng	Người	368	2.300	203,31	391,49	145,39
2. Phạm pháp hình sự						
- Số vụ	Vụ	51	401	92,73	63,75	106,08
- Số đối tượng	Người	169	1.317	125,19	114,97	118,01
3. Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy						
- Số vụ	Vụ	81	469	90,00	352,17	200,43
- Số đối tượng	Người	118	711	87,41	245,83	189,10
4. Các tệ nạn xã hội						
- Sử dụng ma túy						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	49	109	-	144,12	73,15
+ Số người vi phạm	Người	49	116	-	119,51	69,46
- Tệ nạn mại dâm		-		-	-	
+ Số vụ phát hiện	Vụ	-	4	-	-	133,33
+ Số người vi phạm	Người	-	7	-	-	77,78

20. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với tháng 4 năm 2026 (%)	Tháng 5 năm 2026 so với tháng 5 năm 2025 (%)	5 tháng năm 2026 so với 5 tháng năm 2025 (%)
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	22	138	73,33	70,97	81,18
Đường bộ	"	22	138	73,33	70,97	81,18
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	12	96	66,67	70,59	76,80
Đường bộ	"	12	96	66,67	70,59	76,80
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	16	80	114,29	94,12	79,21
Đường bộ	"	16	80	114,29	94,12	79,21
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Tr.đồng	452	2.168	83,70	107,88	103,88
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	-	26	-	-	96,30
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Tr.đồng	-	940	-	-	707,30